



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*Thực trạng mô hình phát triển Kinh tế - Xã hội
dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*



Tháng 10/2025

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Báo cáo

**CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*Thực trạng mô hình phát triển Kinh tế - Xã hội
dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

Tháng 10 năm 2025

Mục lục	
Danh mục Bảng.....	3
Danh mục Hình.....	5
Danh mục từ viết tắt.....	7
Phần Một	9
Giới thiệu chung về Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương.....	9
1.1. Sự cần thiết của việc xây dựng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.....	9
1.2. Mục đích, ý nghĩa của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương	10
1.3. Khung lý thuyết xây dựng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương	10
1.4. Quá trình tổ chức triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.....	13
1.4.1 Thử nghiệm Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2022	13
1.4.2 Triển khai và công bố chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023 và 2024	14
1.5. Đánh giá của quốc tế đối với Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương.....	15
Phần Hai	17
Triển khai xây dựng Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025	17
2.1. Cấu trúc Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025	17
<i>Một số điều chỉnh của PII 2025.....</i>	<i>18</i>
2.1.1. Trụ cột 1. Thể chế.....	18
2.1.2. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển	19
2.1.3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng.....	19
2.1.4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường.....	20
2.1.5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp.....	20
2.1.6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ.....	21
2.1.7. Trụ cột 7. Tác động.....	22
2.2. Nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu	23
2.3. Phương pháp, kỹ thuật tính toán.....	25
2.3.1. Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần.....	25
2.3.2. Quy trình xử lý dữ liệu và tính toán chỉ số tổng hợp.....	25
Phần Ba.....	27
Kết quả Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025.....	27
3.1. Kết quả xếp hạng chung Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025	27
3.2. Kết quả theo mức thu nhập bình quân đầu người.....	30
3.2.1. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Cao.....	31
3.2.2. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình ..	32
3.2.3. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Thấp.....	32

3.3. Kết quả Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 theo từng trụ cột	33
3.3.1. Trụ cột Thể chế.....	33
3.3.2. Trụ cột Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển.....	34
3.3.3. Trụ cột Cơ sở hạ tầng.....	35
3.3.4. Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường.....	35
3.3.5. Trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp.....	36
3.3.6. Trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ.....	36
3.3.7. Trụ cột Tác động.....	37
3.4. Kết luận.....	47
Phụ lục.....	48
Phụ lục 1. Một số lưu ý khi đọc, diễn giải và phân tích kết quả PII 2025.....	48
Phụ lục 2. Dữ liệu và Phương pháp tính toán.....	52
Phụ lục 3. Các chỉ số thành phần: định nghĩa và nguồn dữ liệu.....	58

Danh mục Bảng

Bảng 1. Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam 2013-2025	12
Bảng 2. Các chỉ số PII 2025, nguồn dữ liệu và năm dữ liệu được sử dụng	24
Bảng 3. Bảng thứ hạng và điểm số PII 2025 của các địa phương.....	27
Bảng 4. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 trụ cột của 10 địa phương dẫn đầu.....	28
Bảng 5. Các địa phương dẫn đầu nhiều chỉ số thành phần nhất.....	28
Bảng 13. Các địa phương dẫn đầu theo mức thu nhập.....	31
Bảng 14. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Cao.....	32
Bảng 15. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Trung bình	32
Bảng 16. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Thấp.....	33
Bảng 18. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Thể chế	34
Bảng 19. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Vốn con người và NC&PT.....	34
Bảng 20. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Cơ sở hạ tầng.....	35
Bảng 21. Điểm số các địa phương trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Trình độ phát triển của thị trường	35
Bảng 22. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp.....	36
Bảng 23. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	36
Bảng 24. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Tác động.....	37
Bảng 25. Điểm số Trụ cột 1. Thể chế, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	38
Bảng 26. Điểm số Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	39
Bảng 27. Điểm số Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	40
Bảng 28. Điểm số Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	41
Bảng 29. Điểm số Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương	42
Bảng 30. Điểm số Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	44
Bảng 31. Điểm số Trụ cột 7. Tác động, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương.....	45

Danh mục Hình

Hình 1. So sánh khung chỉ số GII năm 2025 và PII năm 2025	17
Hình 2. Khung chỉ số PII năm 2025	17
Hình 3. Trụ cột 1. Thể chế.....	18
Hình 4. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển.....	19
Hình 5. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường.....	Error! Bookmark not defined.
Hình 6. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	20
Hình 7. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	21
Hình 8. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	22
Hình 9. Trụ cột 7. Tác động	22
Hình 10. Nguồn dữ liệu của PII 2025.....	23
Hình 11. Điểm số PII 2025 của 34 địa phương	29
Hình 12. Tương quan giữa điểm số Đầu vào và Đầu ra ĐMST 2025 của các địa phương	30
Hình 13. Điểm trung bình PII 2025 và 7 trụ cột của các địa phương phân theo nhóm thu nhập	31
Hình 14. Điểm trung bình Đầu vào, Đầu ra và 7 trụ cột của PII 2025.....	33

Danh mục từ viết tắt

CN	Công nghệ
CBNN	Cán bộ nhà nước
CCHC	Cải cách hành chính
CCN	Cụm công nghiệp
CQNN	Cơ quan nhà nước
DN	Doanh nghiệp
DTI	Digital Transformation Index (Chỉ số Chuyển đổi số)
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐP	Địa phương
EU	Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GII	Global Innovation Index (Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu)
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHCN&ĐMST	Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LĐTBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
NHNHVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm (One Commune One Product)
OECD	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
PAPI	Provincial Governance and Public Administration Performance Index (Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh)
PAR Index	Public Administrative Reform Index (Chỉ số Cải cách hành chính)
PCI	Provincial Competitiveness Index (Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)
PII	Provincial Innovation Index (Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương)
PT	Phát triển
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SP	Sản phẩm
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục thống kê
TĐC	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
UBND	Ủy ban nhân dân
VPĐK	Văn phòng đăng ký
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

Phần Một

Giới thiệu chung về Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương

1. Sự cần thiết và mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

1.1. Sự cần thiết của việc xây dựng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Nghị quyết số 05-NQ/TW, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đến năm 2030... đã khẳng định đổi mới mô hình tăng trưởng của nước ta theo hướng “*chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo*”. Để có các mô tả định lượng nhằm hình dung và cụ thể hóa thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, cần thiết phải có một chỉ số tổng hợp mô tả hiện trạng mô hình phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN & ĐMST), qua đó cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để giúp các cấp lãnh đạo có căn cứ xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH dựa trên KH, CN & ĐMST ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.

Ở cấp quốc gia, từ năm 2017, Chính phủ đã sử dụng chỉ số ĐMST toàn cầu (Global Innovation Index, viết tắt là GII) do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) công bố hằng năm như một công cụ quan trọng để qua đó xác định các điểm mạnh, điểm yếu của quốc gia để đưa ra các giải pháp, biện pháp cải thiện phù hợp, cũng như để kịp thời xây dựng, ban hành các chính sách có liên quan. Tuy nhiên, ở cấp địa phương chưa có bộ chỉ số tương tự, mang tính bao quát, toàn diện về phát triển KT-XH dựa trên KH, CN & ĐMST của các địa phương. Chỉ số GII đánh giá ở cấp quốc gia nên nhiều số liệu thống kê tương tự ở cấp địa phương là không có, đồng thời phương pháp đánh giá trong GII được tuân thủ theo các quy chuẩn quốc tế nên có một số nội dung không tương đồng với thực tiễn tại các địa phương của Việt Nam. Bên cạnh đó, do có sự khác biệt giữa các địa phương về quy mô KT-XH, về dân số, về đất đai, về cơ cấu kinh tế, về định hướng phát triển... nên các địa phương sẽ lựa chọn mô hình phát triển KT-XH dựa trên KH, CN & ĐMST khác nhau để phù hợp với bối cảnh, điều kiện, đặc điểm riêng có của từng địa phương. Những vấn đề trên cho thấy cần có bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương để có căn cứ khoa học và có số liệu minh chứng phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH dựa trên KH, CN & ĐMST ở các địa phương được tốt hơn, sát với thực tiễn hơn.

Trước yêu cầu trên, từ đầu năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ “*chủ trì, phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và các cơ quan liên quan xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) cấp địa phương và tổ chức đánh giá thử nghiệm tại một số địa phương nhằm đo lường năng lực ĐMST và kết quả ĐMST của từng địa phương, đồng bộ với chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) của Việt Nam*” (Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022).

1.2. Mục đích, ý nghĩa của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Chỉ số ĐMST cấp địa phương (*viết tắt là PII theo tiếng Anh “Provincial Innovation Index”*) nhằm cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của từng địa phương, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của từng địa phương, giúp các cấp lãnh đạo của địa phương có cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của địa phương dựa trên KHCN& ĐMST.

Với chính quyền các cấp, chỉ số PII có các mục đích chính như sau:

- (i) Cung cấp các căn cứ về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của từng địa phương;
- (ii) Làm cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và thực thi hiệu quả các chính sách thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KHCN& ĐMST ở địa phương;
- (iii) Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến phát triển KT-XH ở địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức.
- (iv) Cung cấp công cụ và kỹ thuật cho phép đánh giá, so sánh năng lực, kết quả cũng như chất lượng điều hành, quản lý nhà nước về KHCN& ĐMST của các địa phương.
- (v) Góp phần nâng cao năng lực và kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST quốc gia; đặc biệt là góp phần thực hiện và theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và các Mục tiêu phát triển bền vững... và hiện nay là góp phần quan trọng trong thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Bên cạnh đó, chỉ số PII còn có ý nghĩa với một số chủ thể khác:

- Đối với nhà đầu tư, kết quả đánh giá PII của địa phương sẽ là thông tin tham khảo hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư phù hợp.
- Đối với khu vực nghiên cứu, chỉ số PII cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác.
- Chỉ số PII cũng có ý nghĩa đối với cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ để xem xét, cân nhắc các tài trợ và có hoạt động hợp tác liên quan tại các địa phương ở Việt Nam.

1.3. Khung lý thuyết xây dựng Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Xây dựng khung lý thuyết là xuất phát điểm quan trọng nhất trong việc xây dựng bộ chỉ số tổng hợp. Trước khi xây dựng bộ chỉ số cần có định nghĩa rõ ràng về hiện tượng/bản chất đối tượng được đo lường. Tương tự như GII, các định nghĩa, khái niệm liên quan tới KHCN& ĐMST sử dụng các cách hiểu được chấp nhận rộng rãi trên thế giới từ sau những năm 1990 là Sổ tay hướng dẫn Oslo (Oslo Manual), Sổ tay hướng dẫn Frascati của OECD (OECD Frascati Manual), Sổ tay hướng dẫn Bogota (Bogota Manual)...

Trên thế giới, ĐMST ngày càng được xem là động lực chính của sự phát triển và thịnh vượng của các quốc gia. ĐMST không được thực hiện bởi một chủ thể đơn lẻ mà là

sự tương tác, hỗ trợ lẫn nhau cả theo cơ chế thị trường lẫn phi thị trường giữa đơn vị tiên phong thực hiện ĐMST và các chủ thể khác. Hoạt động ĐMST mang tính hệ thống, phi tuyến và cần phải được xem xét, phân tích theo tiếp cận hệ thống ĐMST. ĐMST không chỉ xuất phát từ nghiên cứu và phát triển (NC&PT), mà chủ yếu nảy sinh từ quá trình sản xuất - kinh doanh, sử dụng và tương tác. Học hỏi mang tính tương tác của doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của hệ thống ĐMST. Theo cách nhìn rộng này, ngoài KH&CN, hệ thống ĐMST còn có các thể chế xã hội, điều hành kinh tế vĩ mô, hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, giáo dục, nguồn nhân lực, các điều kiện thị trường và năng lực của các tổ chức sản xuất - kinh doanh...

Tiếp cận hệ thống ĐMST chú trọng đến việc khai thông, tăng cường tương tác giữa các thực thể, phát triển những thể chế hỗ trợ cho tương tác học hỏi, phát triển môi trường thuận lợi cho ĐMST, tăng khả năng ứng phó, đáp ứng của hệ thống trước những cơ hội, hay thay đổi. Nếu như hệ thống ĐMST quốc gia gồm những tổ chức, thể chế có tầm ảnh hưởng vĩ mô tới các thực thể trong phạm vi biên giới quốc gia thì hệ thống ĐMST vùng chú trọng tương tác của các thực thể trong một vùng không gian địa lý với sự tập trung các doanh nghiệp cùng ngành, các cụm doanh nghiệp và những tổ chức hỗ trợ liên quan, những thể chế, tập quán mang tính địa phương, khu vực.

Hệ thống đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia hiện được sử dụng rộng rãi như một nền tảng chính sách ĐMST của nhiều quốc gia, được các tổ chức quốc tế lớn như Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), Liên minh Châu Âu, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Ngân hàng thế giới... quan tâm và xây dựng các công cụ hỗ trợ. Trọng tâm chính sách được chuyển sang hướng thúc đẩy các tương tác, tạo dựng môi trường thuận lợi cho ĐMST. Sự chuyển đổi về chính sách ĐMST như vậy cũng đặt ra vấn đề về đo lường năng lực và kết quả hoạt động của các hệ thống ĐMST quốc gia. Đo lường, đánh giá là yếu tố quan trọng cho quá trình thiết kế, thực thi chính sách. Trong thập niên vừa qua đã có nhiều nỗ lực đi theo hướng này, trong đó đáng chú ý là Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII) - đo lường, đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động ĐMST quốc gia. Đây là chỉ số tổng hợp rất có uy tín trên thế giới do Tổ chức WIPO và các đối tác xây dựng, công bố hàng năm.

GII là một bộ công cụ đánh giá năng lực ĐMST quốc gia có uy tín trên thế giới, phản ánh mô hình phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH&CN& ĐMST) của các quốc gia. Qua đó, các quốc gia thấy được bức tranh tổng thể cũng như các điểm mạnh, điểm yếu của mình. Vì lý do này mà GII hiện được nhiều quốc gia sử dụng như một công cụ tham chiếu quan trọng cho quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cũng như để xây dựng các chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Columbia, Brazil, v.v...).

Chỉ số GII được xây dựng theo hướng tiếp cận tổng thể hệ thống ĐMST quốc gia, trong đó, ĐMST được hiểu theo nghĩa rộng và bao trùm, bao gồm cả việc đưa ra thị trường sản phẩm mới hoặc được nâng cấp đáng kể so với những sản phẩm doanh nghiệp đang làm và/hoặc áp dụng quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể vào hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp. ĐMST không chỉ bao gồm những đổi mới có tính đột phá, nhờ vào hoạt động nghiên cứu phát triển chuyên nghiệp, kinh phí cao của tập đoàn lớn, các cơ quan nghiên cứu hàng đầu, mà còn bao gồm những đổi mới nhỏ có trong mọi mặt đời sống, là giải pháp sáng tạo, tái sử dụng những công nghệ đã có theo cách mới hay những đổi mới dựa trên kiến thức kinh nghiệm, giải pháp sáng tạo từ thực tiễn (như giải pháp của các kỹ sư, công nhân trong các nhà máy hay sáng kiến cải tiến kỹ thuật của người dân). Chỉ số GII không

chỉ đánh giá kết quả hoạt động ĐMST, mà còn đánh giá các thực thể, thể chế, tương tác giữa các thực thể, thể chế của hệ thống ĐMST quốc gia.

Từ năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã đưa chỉ số GII vào Nghị quyết hàng năm của Chính phủ như một công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động ĐMST của Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế, qua đó xác định các điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống ĐMST quốc gia, từ đó có các giải pháp cải thiện phù hợp, cũng như để hoạch định và xây dựng các chính sách liên quan. Chính phủ đã phân công các bộ, ngành, địa phương theo dõi và có giải pháp cải thiện các chỉ số cụ thể và giao Bộ KH&CN làm đầu mối điều phối theo dõi chung.

Về cấu trúc, chỉ số GII có 05 trụ cột đầu vào ĐMST và 02 trụ cột đầu ra ĐMST, tổng cộng có tất cả 07 trụ cột. Mỗi trụ cột GII được cấu thành từ 03 nhóm chỉ số, mỗi nhóm chỉ số có từ 3-5 chỉ số thành phần, tất cả có 21 nhóm chỉ số được cấu thành từ khoảng 80 chỉ số thành phần (điều chỉnh theo từng năm)¹.

Chỉ số GII được tính toán từ dữ liệu thứ cấp với nguồn dữ liệu lấy từ khoảng 30 tổ chức quốc tế có uy tín trên thế giới. Các quốc gia được đưa vào danh sách đánh giá không được gửi dữ liệu trực tiếp tới WIPO (trừ dữ liệu về tài sản trí tuệ do WIPO chính là tổ chức quốc tế thu thập dữ liệu này). Kết quả đánh giá xếp hạng các quốc gia sau khi được WIPO tính toán sau khi được kiểm tra, kiểm toán độc lập mới được công bố chính thức.

Trong những năm qua, chỉ số GII của Việt Nam đã được cải thiện rất tích cực. Kể từ khi Chính phủ sử dụng chỉ số GII như công cụ quản lý, điều hành thì chỉ số GII của Việt Nam có những thay đổi rất đáng ghi nhận. Trong thời gian qua, Việt Nam liên tục được tổ chức WIPO ghi nhận là quốc gia có điểm số cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước cùng nhóm thu nhập. Năm 2025, Việt nam có thứ hạng GII là 44, tiếp tục duy trì thứ hạng của năm 2024.

Bảng 1. Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam 2013-2025

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Nhóm chỉ số đầu vào	89	100	78	79	71	65	63	62	60	59	57	53	50[↑]
1. Thể chế	122	121	101	93	87	78	81	83	83	51	48	58	59 [↓]
2. Vốn con người và nghiên cứu và phát triển	98	89	78	74	70	66	61	79	79	80	71	73	70 [↑]
3. Cơ sở hạ tầng	80	99	88	90	77	78	82	73	79	71	70	56	56
4. Trình độ phát triển của thị trường	73	92	67	64	34	33	29	34	22	43	49	43	43

¹ Nhóm chỉ số đầu vào ĐMST: *i) Trụ cột Thể chế* (gồm nhóm chỉ số Môi trường chính trị; Môi trường pháp lý; Môi trường kinh doanh); *ii) Trụ cột Vốn con người và nghiên cứu và phát triển* (gồm nhóm chỉ số Giáo dục; Giáo dục đại học; Nghiên cứu và phát triển); *iii) Trụ cột Cơ sở hạ tầng* (gồm nhóm chỉ số Công nghệ thông tin và viễn thông; Cơ sở hạ tầng chung; Bền vững sinh thái); *iv) Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường* (gồm nhóm chỉ số Tín dụng; Đầu tư; Thương mại, đa dạng hóa và quy mô thị trường); *v) Trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp* (gồm nhóm chỉ số Lao động có kiến thức; Liên kết ĐMST, Hấp thụ tri thức). Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST: *i) Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ* (gồm nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức; Tác động của tri thức; Lan truyền tri thức); *ii) Trụ cột Sản phẩm sáng tạo* (gồm nhóm chỉ số Tài sản vô hình; Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo; Sáng tạo trực tuyến).

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	67	59	40	72	73	66	69	39	47	50	49	46	45 [↑]
Nhóm chỉ số đầu ra	54	47	39	42	38	41	37	38	38	41	40	36	37[↓]
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	51	49	28	39	28	35	27	37	41	52	48	44	39 [↑]
7. Sản phẩm sáng tạo	66	58	62	52	52	46	47	38	42	35	36	34	34
Xếp hạng chung	76	71	52	59	47	45	42	42	44	48	46	44	44

1.4. Quá trình tổ chức triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Với cách tiếp cận phù hợp, đánh giá mang tính toàn diện, tổng thể về hệ thống ĐMST quốc gia, chỉ số GII hiện là chỉ số uy tín, được nhiều quốc gia tham khảo, sử dụng. Năm 2022, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Bộ KH&CN phối hợp với WIPO và các cơ quan liên quan xây dựng chỉ số ĐMST cấp địa phương, tổ chức đánh giá thử nghiệm tại một số địa phương nhằm đo lường năng lực ĐMST và kết quả ĐMST của từng địa phương, đồng bộ với chỉ số GII (Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ).

Chỉ số PII áp dụng theo khung lý thuyết của chỉ số GII với các điều chỉnh phù hợp theo hệ thống ĐMST cấp vùng để phù hợp với yêu cầu, mục đích và đặc điểm của các địa phương ở Việt Nam. Chỉ số GII đánh giá toàn diện về hệ thống ĐMST, nếu xem xét ĐMST với quy mô toàn cầu thì có thể coi các quốc gia trên toàn thế giới có đa dạng về địa lí, đặc điểm KT-XH, văn hóa... cũng tương tự như những khác biệt, đa dạng của các địa phương trên một quốc gia. Ngoài ra, trong quá trình tham khảo và nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài trong xây dựng chỉ số ĐMST cấp vùng/cấp địa phương thì một số quốc gia (Ấn Độ, Columbia) cũng đã áp dụng thành công chỉ số GII để xây dựng Chỉ số ĐMST cấp địa phương. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu trong việc xây dựng chỉ số ĐMST cấp vùng cũng đã được Bộ KH&CN nghiên cứu, tham khảo.

1.4.1 Thử nghiệm Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2022

Với sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức WIPO, trên cơ sở nghiên cứu và tham khảo kinh nghiệm xây dựng các chỉ số cấp địa phương đã có trong nước (*chỉ số Năng lực cạnh tranh quốc gia PCI, chỉ số Cải cách hành chính PAR, chỉ số Chuyển đổi số DTI...*) và kinh nghiệm nước ngoài (*một số quốc gia đã xây dựng thành công chỉ số ĐMST cấp địa phương như Trung Quốc, Ấn Độ, Columbia, Mỹ...*), Bộ KH&CN đã xây dựng thử nghiệm PII theo 10 bước² như hướng dẫn của OECD cho xây dựng bộ chỉ số tổng hợp, phù hợp với bối cảnh thực tiễn, đặc điểm của các địa phương ở Việt Nam.

Trong giai đoạn thiết kế khung chỉ số và các chỉ số thành phần, được sự tham gia cố vấn kỹ thuật tích cực của tổ chức WIPO, sự phối hợp, chia sẻ kinh nghiệm của các bộ, cơ quan đã xây dựng thành công các chỉ số cấp địa phương tại Việt Nam, sự tham gia đóng

² Bước 1: Xây dựng khung lý thuyết; Bước 2: Lựa chọn dữ liệu; Bước 3: Xử lý dữ liệu bị thiếu; Bước 4: Phân tích đa biến; Bước 5: Quy chuẩn số liệu; Bước 6: Trọng số và tổng hợp; Bước 7: Phân tích độ không chắc chắn và độ nhạy của dữ liệu; Bước 8: Xem xét lại dữ liệu; Bước 9: Xem xét tương quan với các bộ chỉ số khác; Bước 10: Báo cáo kết quả.

góp ý kiến của các địa phương, Bộ KH&CN đã xây dựng khung bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương gồm 7 trụ cột và 51 chỉ số thành phần.

Trong giai đoạn thu thập dữ liệu, Bộ KH&CN đã tổ chức nhiều hội thảo, nhiều buổi làm việc với các bộ, cơ quan trung ương để trao đổi thống nhất thu thập dữ liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước (có 37/51 chỉ số được lấy dữ liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương). Đồng thời, với các địa phương tham gia thử nghiệm, Bộ KH&CN đã xây dựng tài liệu hướng dẫn và tổ chức các buổi trao đổi, tập huấn cho các địa phương để thu thập các dữ liệu liên quan tại địa phương (có 14/51 chỉ số được lấy dữ liệu từ các địa phương). Bộ KH&CN đã lựa chọn 20 tỉnh/thành phố tham gia thử nghiệm năm 2022, phân bố ở cả 6 vùng kinh tế, có mức thu nhập khác nhau, có cơ cấu kinh tế khác nhau, đủ tiêu chí để đại diện cho tất cả 63 Tỉnh/Thành phố trên phạm vi toàn quốc.

Trong giai đoạn xử lý, phân tích dữ liệu và xây dựng báo cáo, Bộ KH&CN đã tổ chức xử lý, tính toán theo đúng các chuẩn mực quốc tế và sau đó đã gửi tới chuyên gia quốc tế độc lập (do WIPO giới thiệu) để chuyên gia thực hiện đánh giá độc lập kết quả xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ số trên nhiều góc độ khác nhau như phương pháp thiết kế bộ chỉ số, độ tin cậy của dữ liệu, kết quả tính toán...

Theo kết quả phân tích, đánh giá, các địa phương tham gia thử nghiệm được chia thành 04 nhóm, nhóm dẫn đầu gồm 02 địa phương; nhóm thứ hai gồm 04 địa phương; nhóm thứ ba gồm 08 địa phương, và 04 địa phương thuộc nhóm cuối cùng (có 2/20 địa phương không có đủ dữ liệu nên không đưa vào danh sách đánh giá). Kết quả đánh giá cho thấy có phù hợp, tương đồng cao với thực trạng phát triển KT-XH của các địa phương. Các địa phương thuộc nhóm dẫn đầu là các địa phương phát triển KT-XH và có hoạt động KH,CN&ĐMST mạnh mẽ. Các địa phương thuộc nhóm cuối là các địa phương còn hạn chế trong phát triển KT-XH và trong hoạt động KH,CN&ĐMST. Với mỗi địa phương, kết quả đánh giá, xếp hạng của từng chỉ số, nhóm chỉ số và trụ cột được trình bày trong một bảng thông tin tổng hợp. Đồng thời, 05 điểm mạnh và 05 điểm yếu của mỗi địa phương cũng được chỉ rõ. Trên cơ sở các thông tin chi tiết này, các địa phương có thể nhận diện được các vấn đề cần chú trọng để từ đó có các chỉ đạo, điều hành trong việc xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của địa phương, góp phần nâng cao năng lực kinh doanh, năng lực cạnh tranh, năng lực ĐMST của địa phương và của quốc gia.

Chuyên gia quốc tế do WIPO giới thiệu đã tiến hành đánh giá độc lập bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2022. Kết quả đánh giá của chuyên gia quốc tế cho thấy khung chỉ số và các chỉ số thành phần được thiết kế phù hợp, phản ánh được hiện trạng của đối tượng được đo lường; các bước xử lý dữ liệu, tính toán điểm số và thứ hạng đều được thực hiện đầy đủ, chính xác, minh bạch và đáng tin cậy. Kết quả thử nghiệm cho thấy bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương đủ mạnh để đưa ra những kết luận hữu ích. Kết quả đánh giá cũng cho thấy còn một vài chỉ số cần được xem xét khi triển khai trên phạm vi toàn quốc. Việc rà soát, xem xét, tinh chỉnh các chỉ số hằng năm để phù hợp với bối cảnh và mục tiêu cũng là thông lệ chung trong xây dựng các chỉ số tổng hợp.

1.4.2 Triển khai và công bố chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023 và 2024

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023, Bộ KH&CN đã báo cáo kết quả thử nghiệm năm 2022 và sau đó được Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ “*chính thức triển khai Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023*” tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2023.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ KH&CN đã tích cực, chủ động tiếp tục nghiên cứu, tham vấn ý kiến các chuyên gia, các bộ, cơ quan, các địa phương để hoàn thiện PII 2023 và đã tổ chức triển khai trên phạm vi toàn quốc năm 2023 và 2024.

Phương pháp, dữ liệu, kỹ thuật, mô hình tính toán PII năm 2023 của Việt Nam tiếp tục được chuyên gia quốc tế độc lập (do WIPO giới thiệu) thẩm định và đã phát hành Báo cáo đánh giá. Kết quả đánh giá của chuyên gia cho thấy PII đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế về mặt thống kê, phương pháp luận và quy trình tính toán có các bước rõ ràng, theo sát quy trình của GII, dựa trên các thông lệ tốt nhất được Ủy ban Châu Âu, Liên Hợp Quốc và một số tổ chức quốc tế khác áp dụng. Trong Báo cáo đánh giá, chuyên gia nêu những thay đổi về chỉ số thành phần và cấu trúc chỉ số là điều bình thường sau khi thử nghiệm và sau khi có các phản hồi cho phiên bản đầu tiên được công bố, đồng thời, chuyên gia khuyến nghị trong các bản cập nhật tiếp theo, mỗi lần chỉ nên đưa ra những thay đổi nhỏ nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các năm và giúp tránh nhầm lẫn. Chuyên gia cũng khuyến nghị phải công bố dữ liệu của các trụ cột, nhóm chỉ số và chỉ số thành phần cùng với điểm số chung của bộ chỉ số, đồng thời khuyến khích người dùng và các bên liên quan đi sâu khai thác dữ liệu.

Cuối tháng 12/2023, Bộ Khoa học và Công nghệ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai PII 2023. Ngày 05/01/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 (Nghị quyết số 02/NQ-CP), theo đó, Chính phủ đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ *“chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai và công bố Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương hàng năm”* và giao nhiệm vụ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương *“bổ trí nguồn lực, tích cực, chủ động phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan để thu thập, cung cấp các dữ liệu tại địa phương và đặt mục tiêu cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương hằng năm trong kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương”*.

Theo đó, Bộ KH&CN đã tổ chức công bố rộng rãi Báo cáo PII năm 2023 vào ngày 12/3/2024 và Báo cáo PII năm 2024 vào ngày 30/12/2024. Báo cáo và kết quả PII các năm qua đã được nhiều địa phương quan tâm nghiên cứu, sử dụng, nhiều địa phương đã ban hành kế hoạch cải thiện chỉ số PII.

1.5. Đánh giá của quốc tế đối với Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Thành công và kinh nghiệm của Việt Nam trong việc triển khai xây dựng Chỉ số PII đã được Tổ chức WIPO đánh giá rất cao. Trong Báo cáo về công cụ đo lường ĐMST cấp địa phương của WIPO (2023), Ấn Độ, Colombia, Trung Quốc và Việt Nam được WIPO xem là những nhà tiên phong trong xây dựng chỉ số ĐMST cấp địa phương, là hình mẫu cho các quốc gia thành viên khác học tập. Năm 2024, đại diện của Bộ KH&CN đã được WIPO mời tham dự Hội thảo về Phương pháp đo lường chỉ số ĐMST cấp địa phương, chia sẻ kinh nghiệm của Việt Nam cho các quốc gia thành viên (sự kiện bên lề Kỳ họp Đại hội đồng của Tổ chức WIPO năm 2024). Tại Hội thảo, Ông Sacha Wunsch-Vincent, Trưởng ban Nghiên cứu chỉ số tổng hợp, Vụ Kinh tế và Phân tích dữ liệu, đồng tác giả Chỉ số GII của WIPO đã ghi nhận việc xây dựng chỉ số PII của Việt Nam rất đáng để học hỏi không chỉ cho các quốc gia mà cho chính việc xây dựng chỉ số GII, đặc biệt trong việc đưa trụ cột Tác động vào trong chỉ số.

Trong chuyến công tác tại Việt Nam vào tháng 9 năm 2025, Ông Daren Tang, Tổng Giám đốc WIPO đã có phần phát biểu tại Hội thảo Giới thiệu chỉ số GII năm 2025 và Kết quả của Việt Nam. Trong bài phát biểu, Tổng Giám đốc đã đánh giá rất cao việc “nội địa

hóa” chỉ số GII thành PII của Việt Nam, với sự quan tâm, đón nhận của các địa phương, Tổng Giám đốc WIPO nhận thấy PII đã tạo cạnh tranh lành mạnh và học hỏi tích cực giữa các địa phương, cho thấy hiệu quả của chỉ số PII không chỉ đối với các lãnh đạo địa phương trong quản lý điều hành mà còn là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà đầu tư.

Phần Hai

Triển khai xây dựng Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025

2.1. Cấu trúc Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025

Khung chỉ số PII 2025 được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-BKHCN ngày 27/5/2025. PII năm 2025 có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH&CN& ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.



Hình 1. So sánh khung chỉ số GII năm 2025 và PII năm 2025



Hình 2. Khung chỉ số PII năm 2025

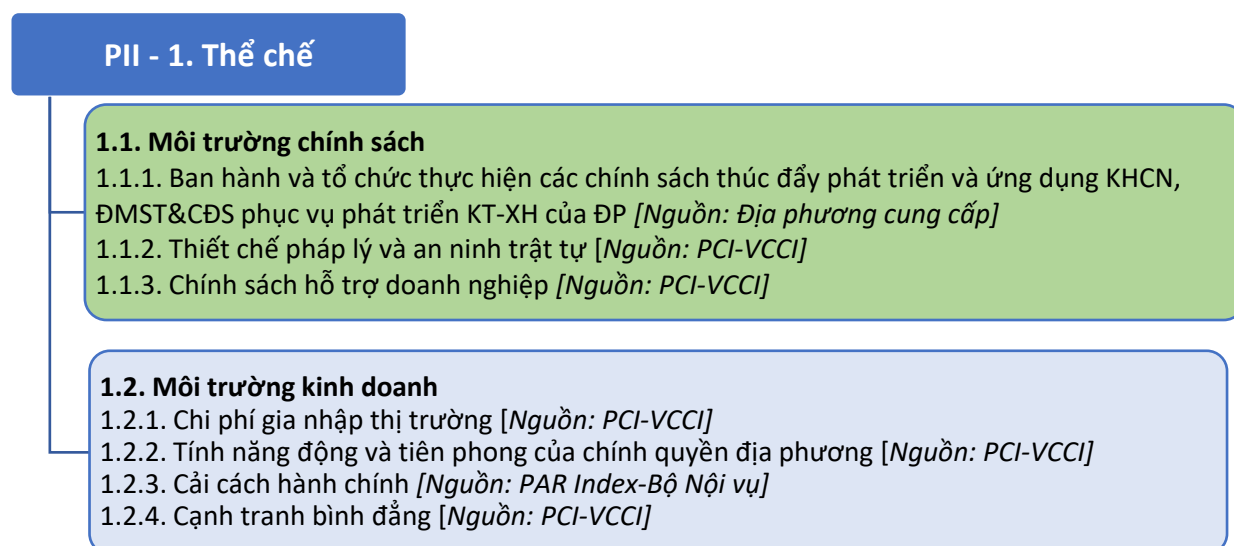
Một số điều chỉnh của PII 2025

So với PII 2024, một số điều chỉnh của PII 2025 bao gồm:

- Chỉ số 2.1.2. Số học sinh trung học tham gia các cuộc thi KH&KT đã được thay thế bằng chỉ số 2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT.
- Phương pháp tính tốc độ giảm nghèo được điều chỉnh nhằm thể hiện chính xác hơn kết quả của địa phương trong việc xóa nghèo.
- Do thực tế khách quan về yêu cầu phân chia lại bộ máy chính quyền theo mô hình 2 cấp, mẫu số của 02 chỉ số (là 6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý và 7.1.2. Chỉ số OCOP 4 sao trở lên) đã được điều chỉnh là dân số của địa phương thay vì số đơn vị hành chính cấp xã.

2.1.1. Trụ cột 1. Thể chế

Việc tạo môi trường chính trị, môi trường pháp lý để thu hút, bảo vệ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và tăng trưởng là yếu tố đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến môi trường ĐMST. Thể chế có vai trò to lớn trong việc tác động đến cách các tác nhân kinh tế tương tác với nhau và với cấu trúc chính trị, các quy định pháp luật và xã hội. Môi trường thể chế được xác định bởi khung pháp lý và hành chính, trong đó các cá nhân, doanh nghiệp và chính quyền tương tác để tạo thu nhập và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Ở bộ chỉ số GII, trụ cột Thể chế có ba nhóm chỉ số về *môi trường chính trị*, *môi trường pháp lý* và *môi trường kinh doanh*. Các yếu tố này cũng được đánh giá trong một số bộ chỉ số ĐMST địa phương theo kinh nghiệm nước ngoài. Ở Việt Nam, môi trường chính trị và môi trường pháp lý là thống nhất ở tất cả các địa phương. Sự khác biệt, nếu có, chủ yếu nằm ở hiệu quả quản trị nhà nước, thực thi các chính sách và quy định pháp luật. Song các địa phương cũng có thể chủ động ban hành các chính sách, quy định trong phạm vi thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có ĐMST. Các địa phương có các chính sách và tổ chức thực thi chính sách, quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sẽ giúp thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để cho hoạt động ĐMST ở địa phương, góp phần phát triển KT-XH. Vì vậy, đối với PII, trụ cột Thể chế được thiết kế gồm 02 nhóm chỉ số: (i) Môi trường chính sách: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Môi trường kinh doanh: có 04 chỉ số thành phần.

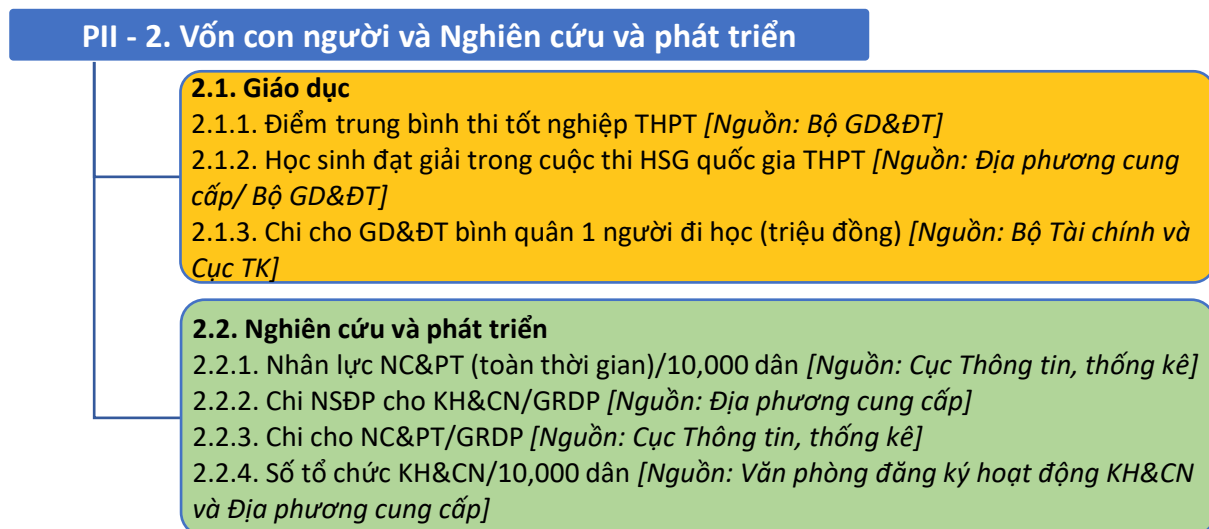


Hình 3. Trụ cột 1. Thể chế

2.1.2. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển

Vốn con người và nghiên cứu và phát triển (NC&PT) là những yếu tố dẫn dắt cơ bản, quyết định năng lực ĐMST của quốc gia và địa phương. Một địa phương có nguồn vốn con người được quan tâm, chú trọng nuôi dưỡng và phát triển, dành nguồn lực cho NC&PT càng lớn thì hoạt động ĐMST sẽ có kết quả và chất lượng càng cao, đóng góp cho sự phát triển KT-XH càng lớn.

Trụ cột này trong GII gồm 03 nhóm chỉ số là Giáo dục, Giáo dục đại học, Nghiên cứu và phát triển. Đối với PII, trụ cột Vốn con người và NC&PT được thiết kế với 02 nhóm chỉ số: (i) Giáo dục: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Nghiên cứu và phát triển: có 04 chỉ số thành phần.

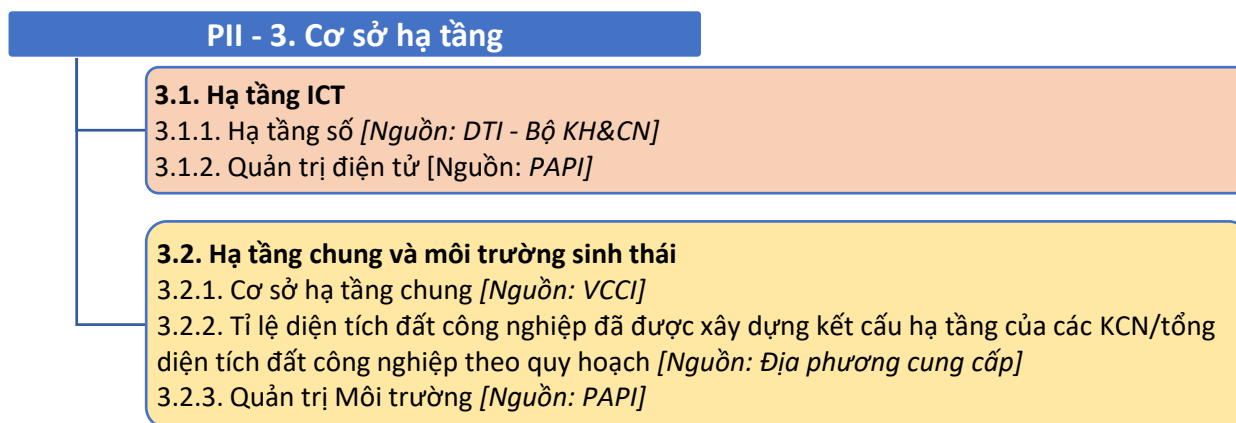


Hình 4. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển

Trong PII 2025, chỉ số 2.1.2. Học sinh đạt giải trong cuộc thi HSG quốc gia THPT là chỉ số thay thế cho chỉ số 2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%) trong PII 2024.

2.1.3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng

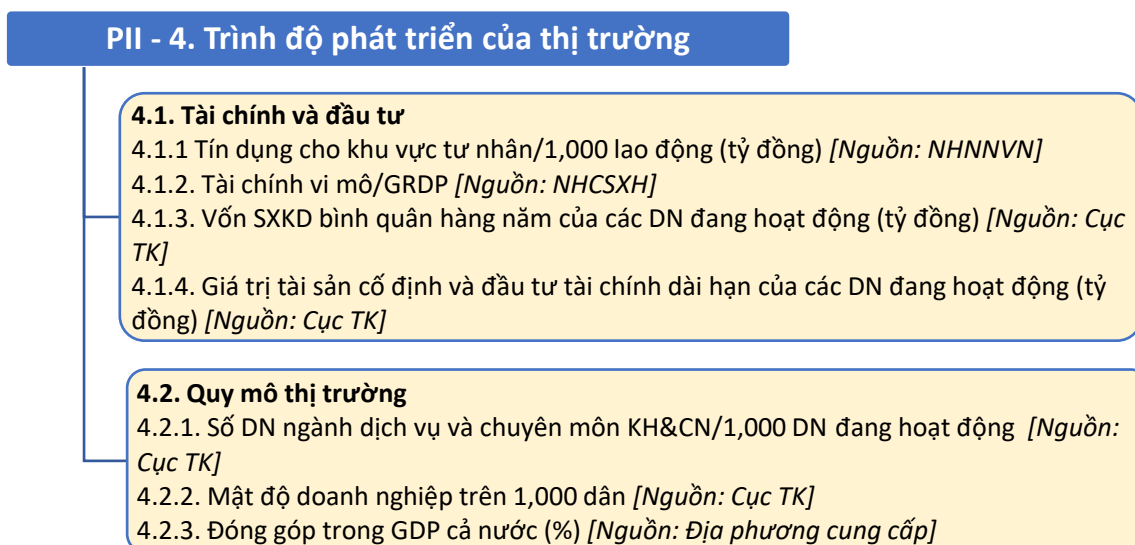
Cơ sở hạ tầng chung và hạ tầng kỹ thuật là các yếu tố tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp, giúp giảm chi phí, tiếp cận thị trường tốt hơn và tăng trưởng bền vững. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); (ii) Cơ sở hạ tầng chung; (iii) Bền vững sinh thái. Trong PII, trụ cột này được đề xuất với 2 nhóm chỉ số, trong đó có các chỉ số phản ánh cả về hạ tầng ICT, hạ tầng chung và bền vững sinh thái. Hạ tầng ICT là yếu tố đầu vào để thực hiện chuyển đổi số cũng như các ĐMST khác có liên quan. Việc có chỉ số về quản trị môi trường trong trụ cột Cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy các địa phương quan tâm cân bằng giữa phát triển cơ sở hạ tầng và bền vững sinh thái. Trụ cột này gồm 02 nhóm chỉ số: (i) Hạ tầng ICT: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Hạ tầng chung và môi trường sinh thái: có 03 chỉ số thành phần.



Hình 5. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng

2.1.4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

Trụ cột này phản ánh sự phát triển của thị trường, bao gồm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho ĐMST như tiếp cận tài chính (tín dụng), tiếp cận thị trường, sự cạnh tranh, quy mô thị trường. Việc tiếp cận được các tổ chức tài chính và nhà đầu tư sẵn sàng hỗ trợ các dự án kinh doanh và mở rộng kinh doanh sẽ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện ĐMST. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số về (i) Tín dụng; (ii) Đầu tư; (iii) Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường. Trong PII, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường được thiết kế gồm 02 nhóm chỉ số với các chỉ số cho thấy quy mô và sự phát triển của thị trường trong việc hỗ trợ các hoạt động ĐMST, tập trung vào tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể: (i) Tài chính và đầu tư: có 04 chỉ số thành phần; (ii) Quy mô thị trường: có 03 chỉ số thành phần.



Hình 6. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

2.1.5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Đây là trụ cột cuối cùng trong nhóm các trụ cột đầu vào được thiết kế để đánh giá mức độ thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST. Trụ cột Thể chế cho thấy môi trường thể chế tạo thuận lợi cho hoạt động ĐMST, trụ cột Vốn con người và NC&PT đánh giá việc tích lũy vốn con người thông qua giáo dục và những ưu tiên cho hoạt động NC&PT. Trụ cột Cơ sở hạ tầng và Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường cho thấy những dịch vụ sẵn có, những điều kiện thuận lợi của thị trường để ĐMST được thực hiện.

Có thể thấy các trụ cột từ 1 đến 4 là các điều kiện khách quan còn trụ cột này là các điều kiện chủ quan của chính doanh nghiệp - trình độ phát triển của doanh nghiệp sẽ quyết định về năng suất, khả năng cạnh tranh và tiềm năng ĐMST. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Lao động có kiến thức; (ii) Liên kết sáng tạo; (iii) Hấp thu tri thức.

Trong PII, trụ cột này cũng được thiết kế với 03 nhóm chỉ số tương tự GII gồm: (i) Lao động có kiến thức: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Liên kết sáng tạo: có 03 chỉ số thành phần; (iii) Hấp thu tri thức: có 03 chỉ số thành phần.

PII - 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

5.1. Lao động có kiến thức

5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp [Nguồn: PCI-VCCI]

5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế [Nguồn: Cục TK]

5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT [Nguồn: Cục TK]

5.2. Liên kết sáng tạo

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.2.2. Số dự án đầu tư trong các KCN/1,000 DN chế biến chế tạo [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm CN/1,000 DN chế biến chế tạo [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.3. Hấp thu tri thức

5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP [Nguồn: Bộ Tài chính]

5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp [Nguồn: Cục TK]

5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 doanh nghiệp [Nguồn: UB TĐC]

Hình 7. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

2.1.6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Trụ cột này là một trong hai trụ cột đầu ra ĐMST. Các trụ cột này phản ánh từ những đầu vào ĐMST gồm thể chế, vốn con người và NC&PT, cơ sở hạ tầng và sự phát triển của thị trường, doanh nghiệp - tức là các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST - sẽ mang lại những kết quả như thế nào. Trong GII có 02 trụ cột đầu ra gồm trụ cột 6. Sản phẩm tri thức và công nghệ và trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo. Mỗi Trụ cột có 3 nhóm chỉ số gồm: 6.1. Sáng tạo tri thức; 6.2. Tác động của tri thức; 6.3. Lan tỏa tri thức; 7.1. Tài sản vô hình; 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo; 7.3. Sáng tạo trực tuyến.

Trong PII, các nhóm trụ cột 6 và 7 của GII được gộp vào trong 1 trụ cột là Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ vì nhiều chỉ số của GII chỉ đánh giá ở cấp quốc gia, không phù hợp để đánh giá ở cấp địa phương của Việt Nam (ví dụ nhóm chỉ số về sáng tạo trực tuyến). Do vậy, các nhóm chỉ số của trụ cột 6 như sau: (i) Sáng tạo tri thức: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Tài sản vô hình: có 04 chỉ số thành phần; (iii) Lan tỏa tri thức: có 03 chỉ số thành phần.

PII - 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

6.1. Sáng tạo tri thức

6.1.1. Đơn đăng kí sáng chế, GPHI/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân [Nguồn: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật]

6.2. Tài sản vô hình

6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 DN [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.4. Giấy chứng nhận và đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ 10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.3. Lan tỏa tri thức

6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân [Nguồn: Cục TK]

6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN [Nguồn: Địa phương cung cấp]

6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập [Nguồn: Địa phương cung cấp]

Hình 8. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Trong PII 2025, chỉ số 6.2.4 được điều chỉnh công thức tính toán sử dụng mẫu số là 10,000 dân thay vì số lượng đơn vị hành chính cấp xã. Thay đổi này là để tương thích giữa chỉ số này và việc sắp xếp bộ máy chính quyền 2 cấp đã thực hiện trong năm 2025.

2.1.7. Trụ cột 7. Tác động

Trụ cột 7 cho thấy những tác động của ĐMST góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mục tiêu chính của việc thúc đẩy ĐMST trong nền kinh tế là tăng sự giàu có, thịnh vượng và hạnh phúc chung của mọi người dân trong nền kinh tế. Kinh nghiệm xây dựng bộ chỉ số cấp địa phương của các nước như Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU đều có các chỉ số đo lường tác động của ĐMST đến kinh tế - xã hội. Trụ cột 7 của PII có các nhóm chỉ số sau: (i) Tác động đến sản xuất - kinh doanh: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Tác động đến kinh tế - xã hội: có 04 chỉ số thành phần.

PII - 7. Tác động

7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh

7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp [Nguồn: Cục TK]

7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/ 10,000 dân [Nguồn: Địa phương cung cấp]

7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP [Nguồn: Cục TK]

7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động [Nguồn: Cục TK]

7.2. Tác động đến KT-XH

7.2.1. Tốc độ giảm nghèo [Nguồn: Cục TK]

7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số [Nguồn: Cục TK]

7.2.3. Chỉ số thu nhập bình quân đầu người [Nguồn: Cục TK]

7.2.4. Chỉ số phát triển con người [Nguồn: Cục TK]

Hình 9. Trụ cột 7. Tác động

Tương tự chỉ số 6.2.4 trong trụ cột 6, chỉ số 7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/ 10,000 dân cũng được điều chỉnh phân mẫu số từ số lượng hành chính cấp xã sang mỗi 10,000 dân. Thay đổi này là để tương thích giữa chỉ số này và việc sắp xếp bộ máy chính quyền 2 cấp đã thực hiện trong năm 2025. Ngoài ra, phương pháp tính chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo đã được điều chỉnh trong PII 2025 nhằm phản ánh chính xác hơn nỗ lực của địa phương trong việc xóa nghèo hoàn toàn.

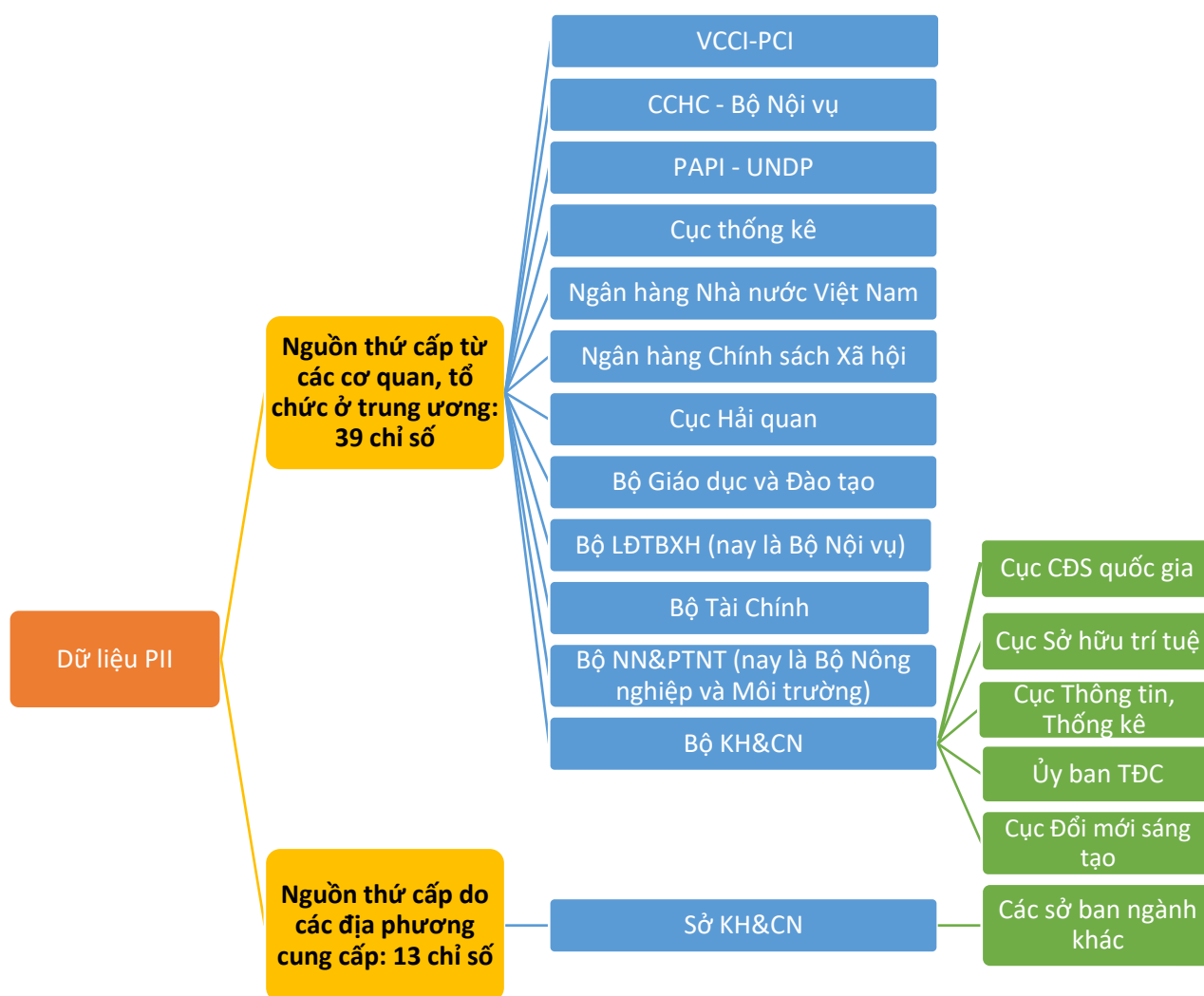
2.2. Nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu

Nguồn dữ liệu để xây dựng chỉ số PII 2025 được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (chỉ số Cải cách hành chính, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số Chuyển đổi số, chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức ở trung ương: 38.5% (20 chỉ số).
- Từ các chỉ số khác: 21% (11 chỉ số).
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: 15.5% (8 chỉ số).
- Từ số liệu do địa phương cung cấp: 25% (13 chỉ số).

Dữ liệu được thu thập là dữ liệu thống kê hoặc số liệu quản lý nhà nước sẵn có của năm gần nhất. Trong 52 chỉ số, có 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2020, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2025 (năm học 2024-2025); 26 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2024; 13 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2023; 01 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2018-2024; 02 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2021-2023; 01 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2022-2023; 01 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2023-2024; 04 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2022-2024.



Hình 10. Nguồn dữ liệu của PII 2025

Bảng 2. Các chỉ số PII 2025, nguồn dữ liệu và năm dữ liệu được sử dụng

Chỉ số	Năm dữ liệu	Chỉ số	Năm dữ liệu
1. Thể chế		5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	
1.1. Môi trường chính sách		5.1. Lao động có kiến thức	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH,CN & ĐMST phục vụ phát triển KT-XH [ĐP]	2024	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%) [PCI]	2024
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự [PCI]	2024	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) [Cục TK]	sb2024
1.1.3. Chính sách hỗ trợ DN [PCI]	2024	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D (%) [Cục TK]	2020
1.2. Môi trường kinh doanh		5.2. Liên kết sáng tạo	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường [PCI]	2024	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%) [ĐP]	2023
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương [PCI]	2024	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN/1,000 doanh nghiệp CBCT [ĐP]	2023
1.2.3. Cải cách hành chính [PAR]	2024	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các CCN/1,000 doanh nghiệp CBCT [ĐP]	2023
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng [PCI]	2024	5.3. Hấp thu tri thức	
2. Vốn con người và NC&PT		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP [Bộ TC]	2022-2024
2.1. Giáo dục		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%) [Cục TK]	2020
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT [Bộ GD&ĐT]	Năm học 2024-2025	5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 DN [UB TĐC]	2023
2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi THPT (%) [ĐP & Bộ GD&ĐT]	Năm học 2024-2025	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng) [Bộ Tài chính và Cục TK]	2024	6.1. Sáng tạo tri thức	
2.2. Nghiên cứu và phát triển		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân [Cục SHTT]	2022-2024
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10.000 dân [Cục TTTT]	2023	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân [Cục Trồng trọt và BVTV]	2018 -2024
2.2.2. Chi NS&P cho KH&CN/GRDP (%) [ĐP]	2021 - 2023	6.2. Tài sản vô hình	
2.2.3. Chi cho R&D/GRDP (%) [Cục TTTT]	2023	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN [Cục SHTT]	2021 – 2023
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân [ĐP, VPĐK hoạt động KH&CN]	2024	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân [Cục SHTT]	2024
3. Cơ sở hạ tầng		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Cục SHTT]	2022 - 2024
3.1. Hạ tầng ICT		6.2.4. GCN và Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý / 10,000 dân [Cục SHTT]	2024
3.1.1. Hạ tầng số [DTI]	2023	6.3. Lan tỏa tri thức	
3.1.2. Quản trị điện tử [PAPI]	2024	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân [Cục TK]	2024
3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái		6.3.2. Số DN KH&CN và đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN [ĐP, VPĐK hoạt động KH&CN]	2023
3.2.1. CSHT cơ bản [VCCI]	2024	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%) [ĐP]	2023
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%) [ĐP]	2024	7. Tác động	
3.2.3. Quản trị Môi trường [PAPI]	2024	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	
4. Trình độ phát triển của thị trường		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp [Cục TK]	2022 - sb2024
4.1. Tài chính và đầu tư		7.1.2. Số sản phẩm OCOP ≥4 sao/10,000 dân [ĐP]	2024
4.1.1. Tín dụng trong khu vực tư nhân/1,000 lao động [NHNNVN]	2024	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP [Cục TK]	2024
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP [NHCSXH]	2024	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động [Cục TK]	2022-2023
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng) [Cục TK]	2023	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng) [Cục TK]	2023	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo [Cục TK]	2023-2024
4.2. Quy mô thị trường		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%) [Cục TK]	sb2024
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN [Cục TK]	2023	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng) [Cục TK]	2024
4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân [Cục TK]	2024	7.2.4. Chỉ số phát triển con người [Cục TK]	2023
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước [ĐP]	2024		

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025. Các chỉ số được thu thập dữ liệu thống kê sẵn có của năm gần nhất.

2.3. Phương pháp, kỹ thuật tính toán

2.3.1. Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần

Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần PII 2025 như sau:

- (i) Điều chỉnh phương pháp tính của chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo theo công thức tính mới:

$$\text{Tốc độ giảm nghèo} = \frac{\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều}_{x-1} - \text{Tỷ lệ nghèo đa chiều}_x}{\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều}_{x-1}} * 100$$

Trong đó:

Tỷ lệ nghèo đa chiều_{x-1} : Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm liền kề trước đó.

Tỷ lệ nghèo đa chiều_x : Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm hiện tại.

- (ii) Điều chỉnh mẫu số của các chỉ số 6.2.4. GCN và Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý / 10,000 dân và 7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/10,000 dân từ “số đơn vị hành chính cấp xã” sang “mỗi 10,000 dân”.
- (iii) Cách tính toán chỉ số mới 2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi THPT (%)

Số lượng học sinh đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích của một địa phương được tính điểm theo hệ số tương ứng với tổng số học sinh toàn quốc đạt các giải nhất, nhì, ba, khuyến khích.

Những điều chỉnh này nhằm phù hợp với nguồn dữ liệu sẵn có và phản ánh sát hơn thực trạng phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KHCN& ĐMST của các địa phương. Việc có một số điều chỉnh nhỏ hằng năm là thông lệ chung trên thế giới trong xây dựng các chỉ số tổng hợp và cũng đã được chuyên gia quốc tế đánh giá độc lập khuyến nghị.

2.3.2. Quy trình xử lý dữ liệu và tính toán chỉ số tổng hợp

Điểm số và kết quả của PII 2025 được tính toán bằng phần mềm thống kê chuyên nghiệp R-Studio và gói công cụ COINr do Viện Nghiên cứu chung Châu Âu xây dựng (đây cũng là gói công cụ tính toán chỉ số GII). Các bước xử lý dữ liệu và tính toán như sau:

- (i) Làm sạch dữ liệu, xác nhận dữ liệu với các nguồn thông tin.
- (ii) Kiểm tra mức độ khả dụng của dữ liệu. Để tính toán được chỉ số tổng hợp, phải đảm bảo các địa phương có tối thiểu 75% dữ liệu cho 52 chỉ số đánh giá; và với mỗi chỉ số đánh giá phải có tối thiểu 66% dữ liệu của các địa phương. Đối với PII 2025, mức độ khả dụng dữ liệu rất cao (100% địa phương có dữ liệu cho 52 chỉ số đánh giá, mỗi chỉ số đánh giá có 100% địa phương có dữ liệu). Điều này là bởi PII 2025 đã sử dụng dữ liệu sẵn có gần nhất trong trường hợp một số địa phương bị thiếu dữ liệu ở năm tham chiếu ở một số chỉ số. Đây cũng là phương pháp mà GII đã sử dụng với các nước có dữ liệu chưa cập nhật. Như vậy, tất cả 34 địa phương và 52 chỉ số đều đáp ứng điều kiện.
- (iii) Xử lý dữ liệu bị thiếu (Imputation): Đối với các dữ liệu bị thiếu, để đảm bảo tính minh bạch và khả năng tái lập kết quả của bộ chỉ số, tương tự GII, PII 2025 cũng sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu bị thiếu được gọi là “shadow imputation”. Theo đó, giá trị bị thiếu của một địa phương ở một chỉ số thành phần sẽ được gán bằng giá trị trung bình của các chỉ số thành phần còn lại trong cùng nhóm chỉ số sau khi được chuyển hóa ngược về

thang đo gốc. Với phương pháp này, các giá trị bị thiếu sẽ không ảnh hưởng đến điểm số nhóm chỉ số và trụ cột khi thực hiện bước tổng hợp điểm số.

(vi) Quy chuẩn mẫu số (Denomination): Dữ liệu sau khi xử lý sẽ được chia cho mẫu số tham chiếu để làm tăng tính so sánh giữa các địa phương với nhau.

(vi) Xử lý ngoại lệ (Outlier treatment): Với những chỉ số có hệ số Skewness > 2.25 hoặc Kurtosis > 3.5 sẽ được xử lý bằng phương pháp Winsorization mức maximum 5 điểm. Nếu sau khi xử lý bằng Winsorization mà hệ số Skewness hoặc Kurtosis vẫn không đáp ứng được, ngoại lệ sẽ được xử lý bằng phương pháp Logarit transformation.

(vii) Chuẩn hóa dữ liệu (Normalisation): PII 2025 sử dụng phương pháp chuẩn hóa Min – Max theo thang điểm từ 0 – 100 (tương tự phương pháp của GII).

(viii) Xử lý trọng số (Weighting): Tương tự GII, PII 2025 cũng sử dụng trong số bình quân đối với mỗi mức (level của chỉ số). Điều này nghĩa là các chỉ số thành phần trong một nhóm chỉ số sẽ có trọng số giống nhau. Trọng số của nhóm chỉ số sẽ là tổng trọng số của các chỉ số thành phần và tương tự, trọng số của trụ cột sẽ bằng tổng trọng số của các nhóm chỉ số trong nó ... Cuối cùng, tổng trọng số của PII 2025 sẽ bằng trọng số của chỉ số đầu vào và đầu ra ĐMST (0.5) và bằng 1.

(ix) Tính toán điểm số tổng hợp (Aggregation) của PII 2025 và xếp hạng các địa phương: Bước thứ nhất, tính trung bình số học (với trọng số đều nhau) giá trị đã quy chuẩn của các chỉ số thành phần để có điểm trung bình của nhóm chỉ số. Bước thứ hai, tính trung bình số học của các nhóm chỉ số thuộc từng trụ cột để có điểm số của từng trụ cột. Bước thứ ba, tính trung bình số học của 05 trụ cột đầu vào và 02 trụ cột đầu ra để được điểm số của chỉ số phụ đầu vào và chỉ số phụ đầu ra. Bước thứ tư, tính trung bình số học của chỉ số phụ đầu vào và chỉ số phụ đầu ra ĐMST cho ra điểm số của chỉ số tổng hợp PII.

(x) Kiểm tra và đối chiếu kết quả tính toán với khung chỉ số:

Kiểm tra lại mức độ tương quan (thông qua hệ số Pearson's Correlation coefficient):

- Giữa các chỉ số với các chỉ số thành phần khác trong nhóm chỉ số.
- Giữa các chỉ số với nhóm chỉ số và các nhóm chỉ số khác trong cùng trụ cột.
- Giữa các chỉ số với Trụ cột chính và các trụ cột khác.
- Giữa các chỉ số với đầu vào và đầu ra ĐMST.

Kiểm tra mức độ nhất quán nội tại thông qua các phép phân tích đa biến: hệ số Cronbach's Alpha và phân tích thành phần chính - PCA của các chỉ số thành phần trong một nhóm chỉ số, một trụ cột, đầu vào/đầu ra của PII.

(xi) Kiểm tra độ nhạy (sensitivity) và độ đặc hiệu (robustness) thông qua các tác nhân đầu vào như giả định về sự thay đổi của phương pháp gán dữ liệu bị thiếu, phương pháp chuẩn hóa thang đo, giá trị biến động của trọng số với biến nhiễu và phương pháp tổng hợp điểm số.

Phần Ba

Kết quả Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025

3.1. Kết quả xếp hạng chung Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025

Theo kết quả phân tích, đánh giá PII 2025, Hà Nội là địa phương có điểm số cao nhất, đạt 65.68 điểm, xếp hạng **1** và Cao Bằng là địa phương có điểm số thấp nhất, đạt 22.78 điểm, xếp hạng **34**.

Bảng 3. Bảng thứ hạng và điểm số PII 2025 của các địa phương

Thứ hạng PII 2025	Địa phương	Điểm số PII 2025	Thứ hạng PII 2025	Địa phương	Điểm số PII 2025
1	TP. Hà Nội	65.68	18	Đồng Tháp	38.81
2	TP. HCM	59.33	19	Lâm Đồng	38.06
3	Quảng Ninh	58.41	20	Quảng Ngãi	38.02
4	TP. Hải Phòng	58.09	21	Gia Lai	37.66
5	TP. Huế	49.37	22	Nghệ An	37.16
6	Bắc Ninh	48.76	23	Lào Cai	34.91
7	Hưng Yên	47.48	24	Đắk Lắk	34.80
8	TP. Đà Nẵng	47.20	25	Hà Tĩnh	34.69
9	Khánh Hòa	46.54	26	Cà Mau	34.11
10	TP. Cần Thơ	46.21	27	Quảng Trị	34.09
11	Tây Ninh	45.71	28	An Giang	31.68
12	Đồng Nai	44.92	29	Lạng Sơn	31.48
13	Thái Nguyên	42.55	30	Lai Châu	30.22
14	Ninh Bình	41.95	31	Sơn La	29.33
15	Phú Thọ	41.10	32	Tuyên Quang	29.13
16	Thanh Hóa	41.06	33	Điện Biên	28.48
17	Vĩnh Long	38.93	34	Cao Bằng	22.78

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Mười địa phương dẫn đầu cả nước lần lượt là Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, TP. Huế, Bắc Ninh, Hưng Yên, TP. Đà Nẵng, Khánh Hòa và TP. Cần Thơ. Trong топ 10 địa phương dẫn đầu PII 2025, có **6** thành phố trực thuộc trung ương. Theo vùng miền, trong топ 10 địa phương dẫn đầu có **5** địa phương ở khu vực phía Bắc (Tp. Hà Nội, Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên), **3** địa phương ở khu vực miền Trung (Tp. Huế, TP. Đà Nẵng và Khánh Hòa), **2** địa phương ở khu vực miền Nam (Tp. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ).

Tp. Hà Nội dẫn đầu 18/52 chỉ số thành phần, trong đó có các chỉ số về NC&PT, ĐMST như nhân lực NC&PT, chi cho NC&PT, số tổ chức KH&CN, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST và các đầu ra về tài sản trí tuệ như sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, kiểu dáng công nghiệp hay các sản phẩm OCOP, xóa đói giảm nghèo ... Tiếp theo, Tp. Hồ Chí Minh dẫn đầu 13/52 chỉ số thành phần, với những chỉ số đầu vào như hạ tầng số, hạ tầng chung, tín dụng cho khu vực tư nhân, tài chính vi mô, mật độ doanh nghiệp, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST, doanh nghiệp mới thành lập và một số sản phẩm về tài sản trí tuệ cùng dẫn đầu với Hà Nội. Quảng Ninh đứng thứ ba về số lượng các chỉ số dẫn

đầu, với 7/52 chỉ số thành phần, trong đó có các chỉ số như chi NSDP cho KH&CN, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT và ĐMST, quản trị điện tử, tín dụng cho khu vực tư nhân, dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp và tốc độ giảm nghèo.

Bảng 4. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 trụ cột của 10 địa phương dẫn đầu

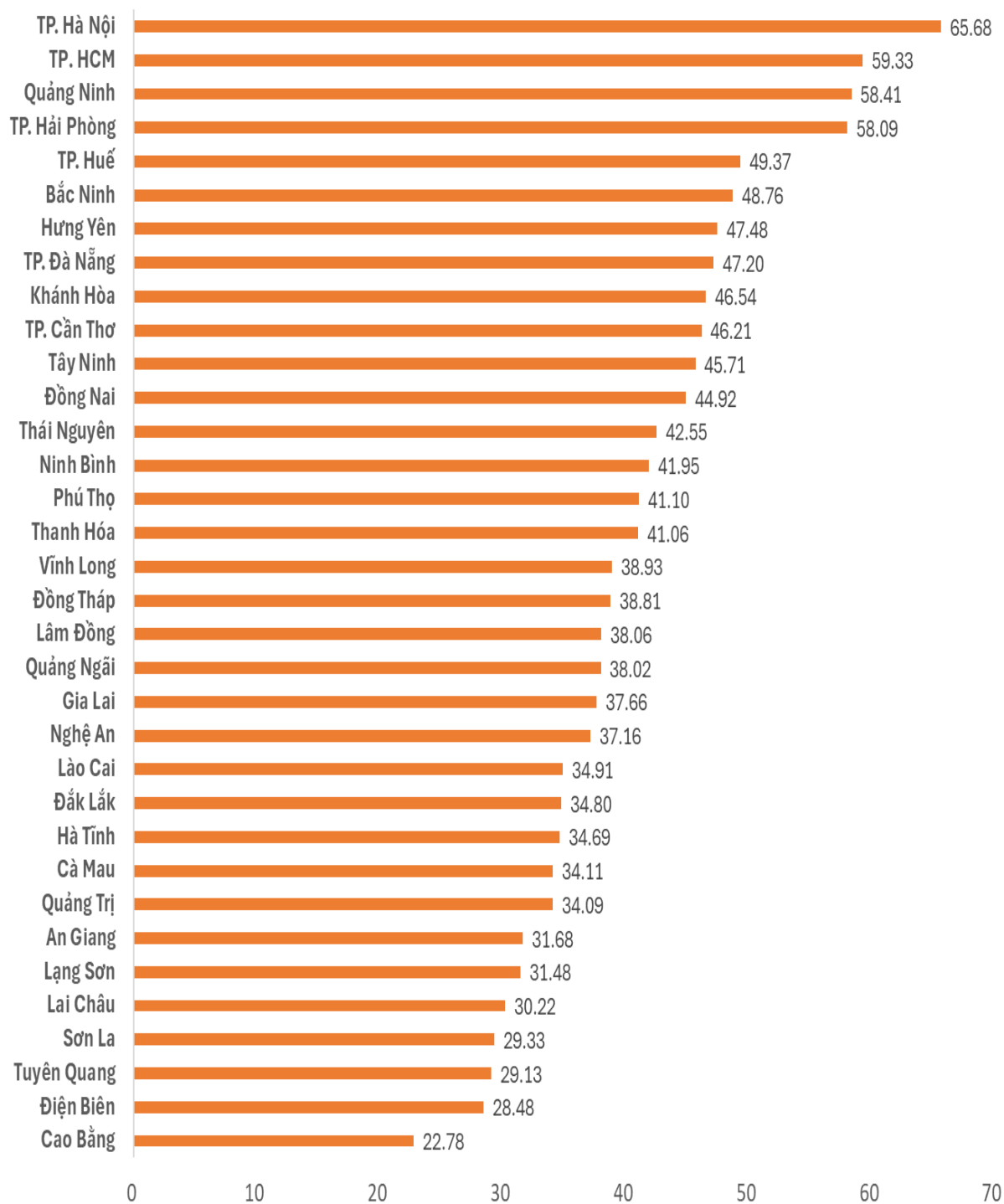
Địa phương	PII 2025	Đầu vào ĐMST	Đầu ra ĐMST	1.Thể chế	2.Vốn con người và NC&PT	3.Cơ sở hạ tầng	4.Trình độ của thị trường	5.Trình độ của DN	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	7.Tác động
TP. Hà Nội	1	67.01	64.34	58.6	85.27	60.85	82.99	47.34	63.8	64.89
TP. Hồ Chí Minh	2	65.21	53.44	61.81	57.82	87.36	77.11	41.97	48.94	57.95
Quảng Ninh	3	63.28	53.53	69.93	51.00	80.47	71.56	43.44	33.51	73.56
TP. Hải Phòng	4	60.99	55.18	79.55	45.46	62.07	68.60	49.27	40.04	70.32
TP. Huế	5	51.50	47.23	70.08	64.15	53.30	36.43	33.55	49.89	44.57
Bắc Ninh	6	53.06	44.47	59.17	39.99	62.30	47.43	56.40	28.74	60.2
Hưng Yên	7	46.81	48.15	62.10	31.50	51.63	40.73	48.08	41.55	54.75
TP. Đà Nẵng	8	56.15	38.25	59.92	55.86	63.59	56.78	44.59	35.48	41.02
Khánh Hòa	9	46.8	46.28	58.76	38.15	62.75	51.58	22.77	32.96	59.59
TP. Cần Thơ	10	45.07	47.35	65.87	39.39	60.02	38.89	21.21	37.25	57.44

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Bảng 5. Các địa phương dẫn đầu nhiều chỉ số thành phần nhất

Địa phương	Số lượng chỉ số dẫn đầu		
	Đầu vào	Đầu ra	Tổng
Tp. Hà Nội	13	7	20
Tp. Hồ Chí Minh	8	4	12
Quảng Ninh	3	3	6

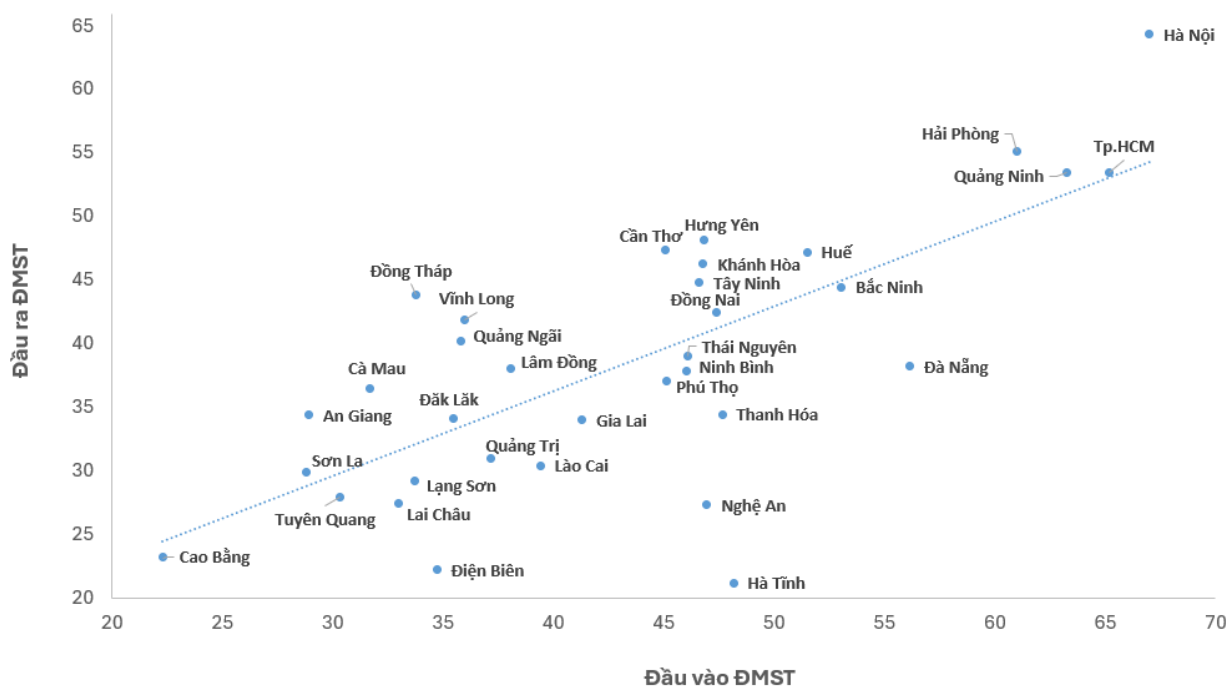
Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Hình 11. Điểm số PII 2025 của 34 địa phương

Một số địa phương thể hiện mức độ hiệu quả cao trong sử dụng đầu vào ĐMST để chuyển thành kết quả đầu ra ĐMST, thể hiện ở điểm số đầu ra ĐMST cao hơn đầu vào ĐMST. Đáng chú ý như Đồng Tháp, Vĩnh Long, Quảng Ngãi (Hình 12).



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Hình 12. Tương quan giữa điểm số Đầu vào và Đầu ra ĐMST 2025 của các địa phương

Mặc khác, nhiều địa phương cho thấy việc sử dụng đầu vào ĐMST để chuyển thành đầu ra ĐMST còn chưa hiệu quả, tức điểm số đầu ra ĐMST thấp hơn nhiều so với điểm đầu vào ĐMST. Những trường hợp này, ngoài nhiều địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người thấp như Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Gia Lai, còn có cả các địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người trung bình như Hà Tĩnh, Nghệ An hay có mức thu nhập bình quân đầu người cao như Thanh Hóa, Ninh Bình, Tp. Đà Nẵng, Bắc Ninh.

3.2. Kết quả theo mức thu nhập bình quân đầu người

Nhìn chung, điểm số PII 2025 của các địa phương có tương quan với nhóm thu nhập bình quân đầu người³. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức cao đạt điểm trung bình cao nhất, 50.09 điểm. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở trung bình đạt 38.57 điểm, các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp đạt 33.03 điểm, kém nhóm thu nhập cao tới 17.06 điểm. Về đầu vào ĐMST, các địa phương ở nhóm thu nhập cao có điểm số trung bình là 53.24 điểm, nhóm thu nhập trung bình đạt 40.90 điểm, nhóm thu nhập thấp đạt 34.69 điểm. Đầu ra ĐMST cũng có khoảng cách lớn giữa nhóm thu

³ Các địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2024 (nguồn: cơ sở dữ liệu của Cục Thống kê) dao động trong khoảng từ 2.4 triệu đồng/người/tháng (Điện Biên) cho đến 7.6 triệu đồng/người/tháng (Tp. Hà Nội). Trong Báo cáo PII 2025, có 12 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 5 triệu đồng/người/tháng trở lên, được xếp vào nhóm thu nhập cao; có 11 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 4 triệu đồng/người/tháng đến dưới 5 triệu đồng/người/tháng, được xếp vào nhóm thu nhập trung bình; có 11 địa phương có thu nhập bình quân đầu người từ 4 triệu đồng/người/tháng trở xuống được xếp vào nhóm thu nhập thấp.

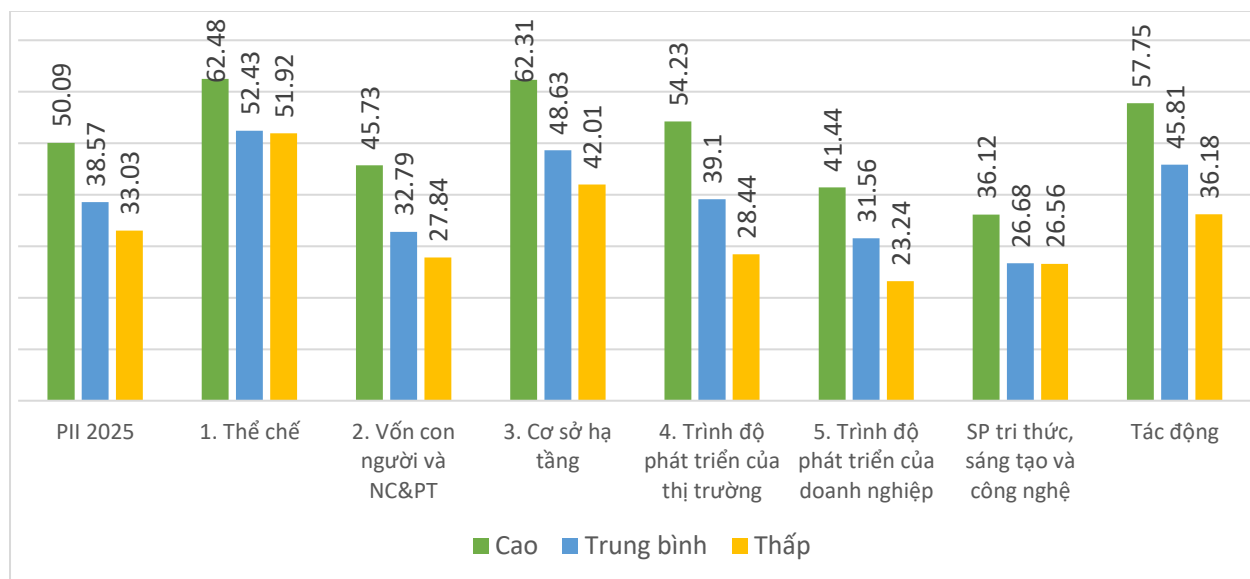
nhập cao và thấp. Nhóm thu nhập cao đạt trung bình 46.93 điểm, nhóm thu nhập trung bình đạt 36.24 điểm và nhóm thu nhập thấp đạt 31.37 điểm.

Các địa phương dẫn đầu theo nhóm thu nhập như sau:

- Nhóm thu nhập cao (gồm 12 địa phương, từ 5 triệu đồng/người/tháng trở lên): Tp. Hà Nội (xếp hạng 1), Tp. Hồ Chí Minh (xếp hạng 2) và Quảng Ninh (xếp hạng 3).

- Nhóm thu nhập trung bình (gồm 11 địa phương, thu nhập từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/người/tháng): Tp. Cần Thơ (xếp hạng 10), Tây Ninh (xếp hạng 11) và Thái Nguyên (xếp hạng 13).

- Nhóm thu nhập thấp (gồm 11 địa phương, thu nhập từ dưới 4 triệu đồng/người/tháng trở xuống): Khánh Hòa (xếp hạng 9), Quảng Ngãi (xếp hạng 20), Gia Lai (xếp hạng 21).



Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Hình 13. Điểm trung bình PII 2025 và 7 trụ cột của các địa phương phân theo nhóm thu nhập

Bảng 6. Các địa phương dẫn đầu theo mức thu nhập

Mức thu nhập cao (12 địa phương)	Mức thu nhập trung bình (11 địa phương)	Mức thu nhập thấp (11 địa phương)
1. Tp. Hà Nội (65.68 điểm)	1. Tp. Cần Thơ (46.21 điểm)	1. Khánh Hòa (46.54 điểm)
2. Tp. Hồ Chí Minh (59.33 điểm)	2. Tây Ninh (45.71 điểm)	2. Quảng Ngãi (38.02 điểm)
3. Quảng Ninh (58.41 điểm)	3. Thái Nguyên (42.55 điểm)	3. Gia Lai (37.66 điểm)

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

3.2.1. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Cao

Có 12 địa phương thuộc nhóm thu nhập cao với mức thu nhập bình quân đầu người từ 5 triệu đồng/người/tháng trở lên. Trong 12 địa phương thuộc nhóm thu nhập cao, có 8 địa phương thuộc nhóm 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, 4 địa phương xếp hạng trong nhóm từ 11 đến 20.

Bảng 7. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Cao

Địa phương và thứ hạng PII 2025	Thu nhập (tr.đ)	Điểm số PII	Đầu vào	Đầu ra	1.Thể chế	2.Vốn con người và NC&PT	3.Cơ sở hạ tầng	4.Trình độ PT của thị trường	5.Trình độ PT của DN	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	7.Tác động
1. TP. Hà Nội	7.55	65.68	67.01	64.34	58.60	85.27	60.85	82.99	47.34	63.80	64.89
2. TP. HCM	7.25	59.33	65.21	53.44	61.81	57.82	87.36	77.11	41.97	48.94	57.95
3. Quảng Ninh	5.90	58.41	63.28	53.53	69.93	51.00	80.47	71.56	43.44	33.51	73.56
4. TP. Hải Phòng	6.46	58.09	60.99	55.18	79.55	45.46	62.07	68.60	49.27	40.04	70.32
5. TP. Huế	5.13	49.37	51.50	47.23	70.08	64.15	53.30	36.43	33.55	49.89	44.57
6. Bắc Ninh	5.44	48.76	53.06	44.47	59.17	39.99	62.30	47.43	56.40	28.74	60.20
7. Hưng Yên	5.78	47.48	46.81	48.15	62.10	31.50	51.63	40.73	48.08	41.55	54.75
8. TP. Đà Nẵng	5.41	47.20	56.15	38.25	59.92	55.86	63.59	56.78	44.59	35.48	41.02
12. Đồng Nai	6.12	44.92	47.38	42.45	52.10	22.05	65.04	58.28	39.45	23.61	61.29
14. Ninh Bình	5.81	41.95	46.04	37.85	60.61	34.37	54.61	42.86	37.75	18.99	56.71
16. Thanh Hóa	5.07	41.06	47.65	34.47	60.07	39.13	60.67	40.05	38.36	18.70	50.24
18. Đồng Tháp	5.17	38.81	33.78	43.84	55.85	22.14	45.87	27.96	17.07	30.24	57.44
Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025											

3.2.2. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình

Có 11 địa phương thuộc nhóm thu nhập trung bình với mức thu nhập bình quân đầu người trong khoảng từ 4 triệu đồng/người/tháng đến dưới 5 triệu đồng/người/tháng. Trong nhóm này có 4 địa phương thuộc nhóm 15 địa phương dẫn đầu cả nước và 1 địa phương thuộc nhóm 10 dẫn đầu cả nước (Tp. Cần Thơ). Trong nhóm thu nhập trung bình, An Giang có điểm số thấp nhất (31.68 điểm).

Bảng 8. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập Trung bình

Địa phương và thứ hạng PII 2025	Thu nhập (tr.đ)	Điểm số PII	Đầu vào	Đầu ra	1.Thể chế	2.Vốn con người và NC&PT	3.Cơ sở hạ tầng	4.Trình độ PT của thị trường	5.Trình độ PT của DN	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	7.Tác động
10. TP. Cần Thơ	4.97	46.21	45.07	47.35	65.87	39.39	60.02	38.89	21.21	37.25	57.44
11. Tây Ninh	4.95	45.71	46.61	44.82	59.19	20.95	69.75	44.03	39.12	34.43	55.20
13. Thái Nguyên	4.04	42.55	46.09	39.02	45.39	43.12	48.63	45.52	47.78	33.34	44.70
15. Phú Thọ	4.72	41.10	45.15	37.04	53.22	43.72	47.28	39.53	42.00	19.77	54.32
17. Vĩnh Long	4.22	38.93	35.99	41.87	63.26	25.17	42.58	30.41	18.51	31.57	52.18
19. Lâm Đồng	4.63	38.06	38.05	38.08	53.91	23.07	48.08	38.32	26.88	27.53	48.63
22. Nghệ An	4.42	37.16	46.97	27.34	57.20	49.22	44.25	42.38	41.82	18.56	36.12
25. Hà Tĩnh	4.15	34.69	48.16	21.21	61.07	42.65	52.82	51.59	32.7	18.39	24.02
26. Cà Mau	4.81	34.11	31.72	36.50	46.91	19.50	44.20	25.59	22.38	24.93	48.07
27. Quảng Trị	4.04	34.09	37.15	31.02	51.47	33.29	41.06	33.99	25.96	20.41	41.62
28. An Giang	4.69	31.68	28.93	34.43	19.21	20.56	36.21	39.81	28.84	27.25	41.61
Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025											

3.2.3. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức Thấp

Có 11 địa phương được xếp vào nhóm thu nhập thấp với mức thu nhập bình quân đầu người dưới 4 triệu đồng/người/tháng. Trong 11 địa phương thu nhập thấp, có 1 địa phương thuộc nhóm 10 địa phương thuộc dẫn đầu cả nước trong PII 2025 (Khánh Hòa), còn lại, các địa phương đều ở nhóm từ 20 trở về sau.

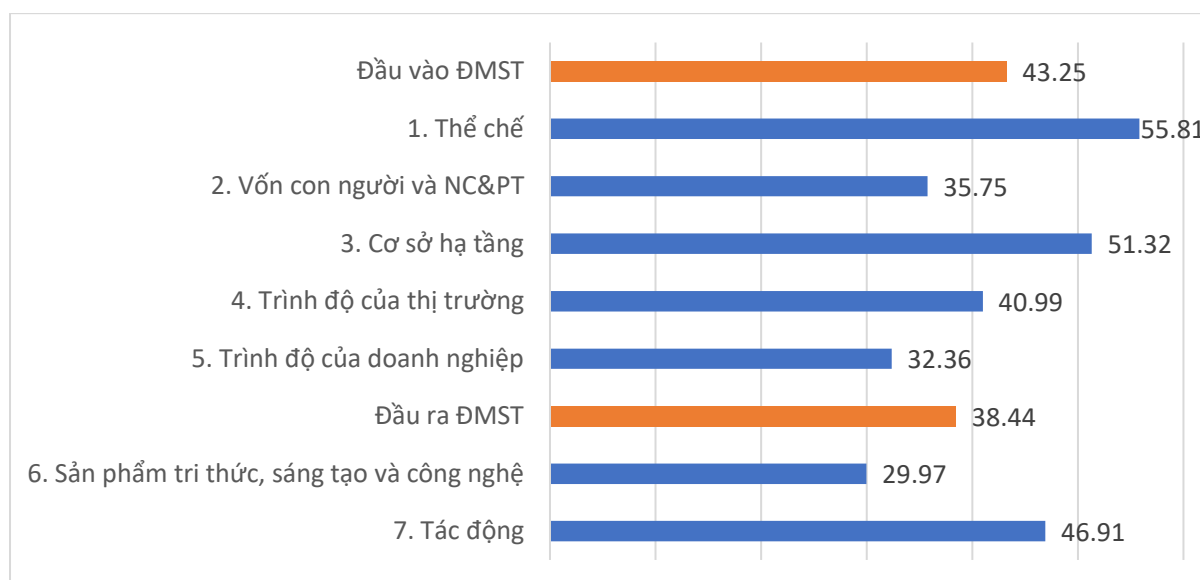
Bảng 9. Điểm số PII 2025, Đầu vào, Đầu ra và 7 Trụ cột của các địa phương thuộc nhóm thu nhập thấp

Địa phương và thứ hạng PII 2025	Thu nhập (tr.đ)	Điểm số PII	Đầu vào	Đầu ra	1.Thể chế	2.Vốn con người và NC&PT	3.Cơ sở hạ tầng	4.Trình độ PT của thị trường	5.Trình độ PT của DN	6.SP tri thức, sáng tạo và CN	7.Tác động
9. Khánh Hòa	3.99	46.54	46.8	46.28	58.76	38.15	62.75	51.58	22.77	32.96	59.59
20. Quảng Ngãi	3.87	38.02	35.81	40.23	52.09	23.54	32.65	39.01	31.75	34.92	45.53
21. Gia Lai	3.93	37.66	41.31	34.01	58.99	29.44	50.13	36.64	31.35	22.46	45.56
23. Lào Cai	3.52	34.91	39.42	30.41	55.84	33.63	52.04	26.19	29.40	28.38	32.44
24. Đắk Lắk	3.84	34.80	35.46	34.14	52.48	27.17	46.69	29.20	21.74	19.95	48.34
29. Lạng Sơn	3.20	31.48	33.70	29.25	58.60	25.97	40.52	15.40	28.02	31.67	26.84
30. Lai Châu	2.50	30.22	32.97	27.46	49.49	30.7	36.24	23.37	25.08	27.17	27.75
31. Sơn La	2.60	29.33	28.79	29.87	45.23	16.89	43.84	25.91	12.08	26.34	33.39
32. Tuyên Quang	3.07	29.13	30.32	27.94	52.77	13.27	47.93	20.04	17.60	30.85	25.03
33. Điện Biên	2.38	28.48	34.73	22.23	56.66	41.94	34.45	32.54	8.06	7.39	37.06
34. Cao Bằng	2.60	22.78	22.3	23.26	30.26	25.56	14.91	12.92	27.84	30.09	16.44

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

3.3. Kết quả Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 theo từng trụ cột

Nhìn chung, điểm số đầu vào ĐMST của các địa phương cao hơn so với điểm số đầu ra ĐMST, lần lượt là 43.25 và 38.44 điểm. Trụ cột 1. **Thể chế** có điểm số trung bình cao nhất với 55.81 điểm, tiếp theo là trụ cột 3. **Cơ sở hạ tầng** với 51.32 điểm. Trụ cột 7. **Tác động** là trụ cột đầu ra có điểm số cao thứ ba với 46.91 điểm. Ngược lại, Trụ cột 6. **Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ** có điểm số thấp nhất trong 7 trụ cột. Ở đầu vào ĐMST, trụ cột 5. **Trình độ phát triển của doanh nghiệp** có điểm số thấp thứ hai với 32.36 điểm.



Hình 14. Điểm trung bình Đầu vào, Đầu ra và 7 trụ cột của PII 2025

3.3.1. Trụ cột Thể chế

Mười địa phương dẫn đầu trụ cột **Thể chế** gồm (i) Tp. Hải Phòng, (ii) Tp. Huế, (iii) Quảng Ninh, (iv) Tp. Cần Thơ, (v) Vĩnh Long, (vi) Hưng Yên, (vii) Tp. Hồ Chí Minh, (viii) Hà Tĩnh, (ix) Ninh Bình, (x) Thanh Hóa. Trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu về Thể chế, có 6 địa phương thuộc top 10 dẫn đầu PII 2025 là Tp. Hải Phòng, Tp. Huế, Quảng Ninh, Tp. Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, không có địa phương nào thuộc nhóm thu nhập thấp.

Bảng 10. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Thể chế

Địa phương và thứ hạng PII 2025	1. Thể chế	1.1. Môi trường chính sách	1.2. Môi trường kinh doanh	Nhóm thu nhập
4. TP. Hải Phòng	79.55	74.09	85.01	Cao
5. TP. Huế	70.08	74.89	65.28	Cao
3. Quảng Ninh	69.93	80.11	59.75	Cao
10. TP. Cần Thơ	65.87	80.57	51.17	Trung bình
17. Vĩnh Long	63.26	78.60	47.91	Trung bình
7. Hưng Yên	62.10	69.07	55.12	Cao
2. TP. Hồ Chí Minh	61.81	73.15	50.48	Cao
25. Hà Tĩnh	61.07	74.36	47.78	Trung bình
14. Ninh Bình	60.61	62.79	58.44	Cao
16. Thanh Hóa	60.07	57.31	62.83	Cao

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Một số địa phương có sự khác biệt điểm số khá lớn giữa nhóm chỉ số về *Môi trường chính sách* và *Môi trường kinh doanh* như Quảng Ninh, TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Hưng Yên, TP. Hồ Chí Minh và Hà Tĩnh. Một số địa phương không thuộc top 10 địa phương dẫn đầu trụ cột *Thể chế* nhưng có kết quả tốt ở nhóm chỉ số *Môi trường chính sách* như Đồng Nai, Vĩnh Long hay Gia Lai... hoặc có kết quả tốt ở nhóm *Môi trường kinh doanh* như Lạng Sơn, Điện Biên, Đồng Tháp, Tây Ninh và Khánh Hòa... (xem thêm tại Bảng 17).

3.3.2. Trụ cột *Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển*

Mười địa phương dẫn đầu trụ cột *Vốn con người và NC&PT* gồm (i) TP. Hà Nội, (ii) TP. Huế, (iii) TP. Hồ Chí Minh, (iv) TP. Đà Nẵng, (v) Quảng Ninh, (vi) Nghệ An, (vii), TP. Hải Phòng (viii) Phú Thọ, (ix) Thái Nguyên, và (x) Hà Tĩnh. Trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu về *Vốn con người và NC&PT*, có 6 địa phương thuộc top 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, không có địa phương nào thuộc nhóm thu nhập thấp.

Đa số các địa phương dẫn đầu trụ cột này có sự khác biệt lớn giữa nhóm chỉ số về *Giáo dục* và nhóm chỉ số về *NC&PT*. Một số địa phương có điểm số cao ở nhóm *Giáo dục* nhưng điểm số của nhóm chỉ số *NC&PT* không ở mức cao như Quảng Ninh, Nghệ An, TP. Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Tĩnh. Ngược lại, một số địa phương có điểm cao ở nhóm chỉ số *NC&PT* nhưng nhóm chỉ số *Giáo dục* lại có điểm thấp như TP. Huế và Thái Nguyên. Một số địa phương không nằm trong top 10 dẫn đầu trụ cột này nhưng có kết quả tốt ở nhóm chỉ số *Giáo dục* như Bắc Ninh, Thanh Hóa hay ở nhóm chỉ số *NC&PT* như Khánh Hòa, TP. Cần Thơ và Thái Nguyên (xem thêm tại Bảng 18).

Bảng 11. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột *Vốn con người và NC&PT*

Địa phương và thứ hạng PII 2025	2. Vốn con người và NC&PT	2.1. Giáo dục	2.2. Nghiên cứu và Phát triển	Nhóm thu nhập
1. TP. Hà Nội	85.27	94.29	76.24	Cao
5. TP. Huế	64.15	58.19	70.10	Cao
2. TP. Hồ Chí Minh	57.82	60.99	54.66	Cao
8. TP. Đà Nẵng	55.86	54.59	57.12	Cao
3. Quảng Ninh	51.00	62.87	39.14	Cao
22. Nghệ An	49.22	80.08	18.36	Trung bình
4. TP. Hải Phòng	45.46	66.86	24.06	Cao
15. Phú Thọ	43.72	62.72	24.72	Trung bình
13. Thái Nguyên	43.12	38.14	48.10	Trung bình
25. Hà Tĩnh	42.65	68.51	16.79	Trung bình

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

3.3.3. Trụ cột Cơ sở hạ tầng

Mười địa phương dẫn đầu trụ cột *Cơ sở hạ tầng* gồm (i) Tp. Hồ Chí Minh, (ii) Quảng Ninh, (iii) Tây Ninh, (iv) Đồng Nai, (v) Tp. Đà Nẵng, (vi) Khánh Hòa, (vii) Bắc Ninh, (viii) Tp. Hải Phòng, (ix), Tp. Hà Nội và (x) Thanh Hóa. Trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu về *Cơ sở hạ tầng*, có 7 địa phương thuộc топ 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, có 1 địa phương thuộc nhóm thu nhập bình quân đầu người thấp (Khánh Hòa).

Bảng 12. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Cơ sở hạ tầng

Địa phương và thứ hạng PII 2025	3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.2. Hạ tầng chung và MT sinh thái	Nhóm thu nhập
2. TP. Hồ Chí Minh	87.36	92.02	82.69	Cao
3. Quảng Ninh	80.47	80.69	80.24	Cao
11. Tây Ninh	69.75	72.55	66.96	Trung bình
12. Đồng Nai	65.04	70.34	59.75	Cao
8. TP. Đà Nẵng	63.59	60.50	66.68	Cao
9. Khánh Hòa	62.75	62.66	62.85	Thấp
6. Bắc Ninh	62.30	68.58	56.03	Cao
4. TP. Hải Phòng	62.07	61.15	62.99	Cao
1. TP. Hà Nội	60.85	78.35	43.36	Cao
16. Thanh Hóa	60.67	46.75	74.59	Cao

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Đa số các địa phương trong топ 10 trụ cột *Cơ sở hạ tầng* có điểm của nhóm chỉ số *Hạ tầng ICT* cao hơn so với điểm của nhóm chỉ số *Hạ tầng chung và môi trường sinh thái* ngoại trừ Tp. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Tp. Hải Phòng và Thanh Hóa. Điều này cho thấy các địa phương cần quan tâm hơn đến khía cạnh cải thiện môi trường sinh thái.

Một số địa phương không nằm trong топ 10 địa phương dẫn đầu trụ cột *Cơ sở hạ tầng* nhưng có điểm số cao ở nhóm chỉ số *Hạ tầng ICT* như Thái Nguyên hay ở nhóm *Hạ tầng chung và môi trường sinh thái* như Cần Thơ và Gia Lai (xem thêm tại Bảng 19).

3.3.4. Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường

Mười địa phương dẫn đầu Trụ cột *Trình độ phát triển của thị trường* gồm (i) Tp. Hà Nội, (ii) Tp. Hồ Chí Minh, (iii) Quảng Ninh, (iv) Tp. Hải Phòng, (v) Đồng Nai, (vi) Tp. Đà Nẵng, (vii) Hà Tĩnh, (viii) Khánh Hòa, (ix) Bắc Ninh, và (x) Thái Nguyên. Trong đó, chỉ có 3 địa phương không thuộc топ 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước là Đồng Nai, Hà Tĩnh và Thái Nguyên có 1 địa phương thuộc nhóm thu nhập bình quân đầu người thấp (Khánh Hòa).

Hầu hết các địa phương có sự khác biệt điểm số khá lớn giữa nhóm chỉ số về *Tài chính và đầu tư* và *Quy mô thị trường*, ngoại trừ Tp. Hải Phòng và Khánh Hòa. Một số địa phương không nằm trong топ 10 địa phương dẫn đầu trụ cột này nhưng có kết quả tốt ở nhóm chỉ số *Tài chính và Đầu tư* như Tây Ninh và Hà Tĩnh, hay ở nhóm *Quy mô thị trường* như Tp. Huế và Nghệ An (xem thêm tại Bảng 20).

Bảng 13. Điểm số các địa phương trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Trình độ phát triển của thị trường

Địa phương và thứ hạng PII 2025	4. Trình độ PT của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.2. Quy mô thị trường	Nhóm thu nhập
1. TP. Hà Nội	82.99	74.31	91.68	Cao
2. TP. Hồ Chí Minh	77.11	63.89	90.32	Cao
3. Quảng Ninh	71.56	78.72	64.40	Cao
4. TP. Hải Phòng	68.60	65.37	71.84	Cao

Địa phương và thứ hạng PII 2025	4. Trình độ PT của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.2. Quy mô thị trường	Nhóm thu nhập
12. Đồng Nai	58.28	63.58	52.99	Cao
8. TP. Đà Nẵng	56.78	47.16	66.40	Cao
25. Hà Tĩnh	51.59	76.33	26.85	Trung bình
9. Khánh Hòa	51.58	53.52	49.64	Thấp
6. Bắc Ninh	47.43	61.24	33.63	Cao
13. Thái Nguyên	45.52	70.25	20.79	Trung bình

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

3.3.5. Trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Mười địa phương dẫn đầu Trụ cột *Trình độ phát triển của doanh nghiệp* gồm (i) Bắc Ninh, (ii) Tp. Hải Phòng, (iii) Hưng Yên, (iv) Thái Nguyên, (v) Tp. Hà Nội, (vi) TP. Đà Nẵng, (vii) Quảng Ninh, (viii) Phú Thọ, (ix) Tp. Hồ Chí Minh, và (x) Nghệ An. Trong топ 10 địa phương dẫn đầu Trụ cột này, có 7 địa phương thuộc топ 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, không có địa phương nào thuộc nhóm thu nhập thấp.

Bảng 14. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Địa phương và thứ hạng PII 2025	5. Trình độ PT của DN	5.1. Lao động có kiến thức	5.2. Liên kết sáng tạo	5.3. Hấp thu tri thức	Nhóm thu nhập
6. Bắc Ninh	56.40	56.15	32.34	80.71	Cao
4. TP. Hải Phòng	49.27	63.59	27.68	56.55	Cao
7. Hưng Yên	48.08	49.10	22.86	72.27	Cao
13. Thái Nguyên	47.78	41.28	43.75	58.32	Trung bình
1. TP. Hà Nội	47.34	74.22	19.00	48.78	Cao
8. TP. Đà Nẵng	44.59	74.53	30.67	28.56	Cao
3. Quảng Ninh	43.44	43.15	50.14	37.03	Cao
15. Phú Thọ	42.00	43.08	40.58	42.35	Trung bình
2. TP. Hồ Chí Minh	41.97	63.29	15.99	46.63	Cao
22. Nghệ An	41.82	57.26	31.67	36.53	Trung bình

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025

Một số địa phương không nằm trong топ 10 địa phương dẫn đầu trụ cột này nhưng có điểm số cao của nhóm chỉ số *Lao động có kiến thức* là Thanh Hóa, có điểm số cao của nhóm chỉ số *Hấp thu tri thức* là Tây Ninh và Đồng Nai... (chi tiết xem thêm tại Bảng 21).

3.3.6. Trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Mười địa phương dẫn đầu trụ cột *Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ* gồm: (i) Tp. Hà Nội, (ii) Tp. Huế, (iii) Tp. Hồ Chí Minh, (iv) Hưng Yên, (v) TP. Hải Phòng, (vi) TP. Cần Thơ, (vii) TP. Đà Nẵng, (viii) Quảng Ngãi, (ix) Tây Ninh và (x) Quảng Ninh. Trong топ 10 địa phương dẫn đầu Trụ cột này, có 8 địa phương thuộc топ 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, có 1 địa phương thuộc nhóm thu nhập bình quân đầu người thấp (Quảng Ngãi).

Bảng 15. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Địa phương và thứ hạng PII 2025	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	6.1. Sáng tạo tri thức	6.2. Tài sản vô hình	6.3. Lan tỏa tri thức	Nhóm thu nhập
1. TP. Hà Nội	63.80	100.00	57.95	33.43	Cao
5. TP. Huế	49.89	76.58	48.81	24.28	Cao
2. TP. HCM	48.94	67.72	38.32	40.79	Cao
7. Hưng Yên	41.55	60.41	47.35	16.91	Cao
4. TP. Hải Phòng	40.04	73.37	22.79	23.97	Cao

Địa phương và thứ hạng PII 2025	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	6.1. Sáng tạo tri thức	6.2. Tài sản vô hình	6.3. Lan tỏa tri thức	Nhóm thu nhập
10. TP. Cần Thơ	37.25	67.73	22.44	21.59	Trung bình
8. TP. Đà Nẵng	35.48	52.55	28.41	25.49	Cao
20. Quảng Ngãi	34.92	25.05	37.50	42.22	Thấp
11. Tây Ninh	34.43	22.00	60.47	20.83	Trung bình
3. Quảng Ninh	33.51	20.62	43.65	36.24	Cao
Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025					

Trong trụ cột này nhiều địa phương không có điểm số đồng đều ở cả ba nhóm chỉ số. Một số địa phương không nằm trong top 10 địa phương dẫn đầu trụ cột này nhưng có điểm số cao ở nhóm chỉ số *Sáng tạo tri thức* là Bắc Ninh, Khánh Hòa và Thái Nguyên; các địa phương có điểm số cao của nhóm *Tài sản vô hình* là Vĩnh Long, Lào Cai, Lạng Sơn và Tuyên Quang; các địa phương có điểm số cao của nhóm *Lan tỏa tri thức* là Cao Bằng, Cà Mau, Lai Châu, Lạng Sơn, Sơn La (xem thêm tại Bảng 22).

3.3.7. Trụ cột Tác động

Mười địa phương dẫn đầu trụ cột *Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ* gồm: (i) Quảng Ninh, (ii) TP. Hải Phòng, (iii) TP. Hà Nội, (iv) Đồng Nai, (v) Bắc Ninh, (vi) Khánh Hòa, (vii) TP. Hồ Chí Minh, (viii) TP. Cần Thơ, (ix) Đồng Tháp và (x) Ninh Bình. Trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu Trụ cột *Tác động*, có 7 địa phương thuộc top 10 dẫn đầu PII 2025 cả nước, có 1 địa phương thuộc nhóm thu nhập bình quân đầu người thấp (Khánh Hòa).

Bảng 16. Điểm số 10 địa phương dẫn đầu trụ cột Tác động

Địa phương và thứ hạng PII 2025	7. Tác động	7.1. Tác động đến SX-KD	7.2. Tác động đến KT-XH	Nhóm thu nhập
3. Quảng Ninh	73.56	69.19	77.94	Cao
4. TP. Hải Phòng	70.32	68.74	71.89	Cao
1. TP. Hà Nội	64.89	42.97	86.81	Cao
12. Đồng Nai	61.29	54.18	68.41	Cao
6. Bắc Ninh	60.20	56.93	63.48	Cao
9. Khánh Hòa	59.59	63.27	55.91	Thấp
2. TP. Hồ Chí Minh	57.95	26.39	89.50	Cao
10. TP. Cần Thơ	57.44	61.64	53.25	Trung bình
18. Đồng Tháp	57.44	61.64	53.25	Cao
14. Ninh Bình	56.71	61.11	52.32	Cao
Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025				

Một số địa phương không nằm trong top 10 địa phương dẫn đầu trụ cột này nhưng có điểm số cao ở nhóm chỉ số *Tác động đến SX-KD* là Thái Nguyên và Phú Thọ; các địa phương có điểm số cao ở nhóm *Tác động đến KT-XH* là Hưng Yên, Thanh Hóa và Lâm Đồng (xem thêm tại Bảng 23).

Bảng 17. Điểm số⁴ Trụ cột 1. Thể chế, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	1. Thể chế	1.1. Môi trường chính sách	1.1.1 Chính sách phát triển KT-XH	1.1.2. Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự	1.1.3. Chính sách hỗ trợ DN	1.2. Môi trường kinh doanh	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	1.2.2. Tính năng động của Chính quyền ĐP	1.2.3. Cải cách hành chính	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	Thu nhập bình quân đầu người
4	TP. Hải Phòng	79.55	74.09	89.22	79.27	53.78	85.01	78.15	96.92	100.00	64.97	Cao
5	TP. Huế	70.08	74.89	76.29	99.83	48.54	65.28	37.32	66.42	79.72	77.65	Cao
3	Quảng Ninh	69.93	80.11	73.09	100.00	67.25	59.75	0.00	68.34	84.26	86.39	Cao
10	TP. Cần Thơ	65.87	80.57	93.33	70.11	78.28	51.17	52.20	48.34	47.65	56.49	Trung bình
17	Vĩnh Long	63.26	78.60	95.94	55.47	84.40	47.91	36.89	42.58	36.61	75.57	Trung bình
7	Hưng Yên	62.10	69.07	89.33	51.54	66.34	55.12	36.75	100.00	50.42	33.33	Cao
2	TP. HCM	61.81	73.15	60.09	66.39	92.97	50.48	35.88	48.96	75.07	41.99	Cao
25	Hà Tĩnh	61.07	74.36	76.80	74.18	72.10	47.78	70.49	27.12	66.80	26.70	Trung bình
14	Ninh Bình	60.61	62.79	90.37	49.38	48.61	58.44	44.19	57.24	65.42	66.92	Cao
16	Thanh Hóa	60.07	57.31	73.65	61.42	36.87	62.83	39.13	79.20	60.88	72.10	Cao
8	TP. Đà Nẵng	59.92	63.11	93.52	40.72	55.10	56.73	56.74	63.10	46.67	60.40	Cao
11	Tây Ninh	59.19	52.41	33.42	74.24	49.57	65.96	27.99	75.77	60.09	100.00	Trung bình
6	Bắc Ninh	59.17	61.22	51.95	67.02	64.68	57.13	64.19	57.37	56.59	50.38	Cao
21	Gia Lai	58.99	71.13	81.46	54.13	77.81	46.84	74.50	46.23	35.57	31.07	Thấp
9	Khánh Hòa	58.76	58.90	70.65	52.55	53.51	58.62	46.48	78.49	52.15	57.36	Thấp
1	TP. Hà Nội	58.60	68.19	54.64	49.92	100.00	49.02	32.92	39.55	96.69	26.91	Cao
29	Lạng Sơn	58.60	51.44	33.22	73.73	47.37	65.76	79.40	60.34	50.91	72.37	Thấp
22	Nghệ An	57.20	69.82	47.14	63.33	98.98	44.59	57.35	44.93	59.69	16.37	Trung bình
33	Điện Biên	56.66	36.66	61.89	48.09	0.00	76.66	100.00	79.46	52.10	75.10	Thấp
18	Đồng Tháp	55.85	48.46	37.02	37.82	70.53	63.24	80.81	68.83	47.41	55.89	Cao
23	Lào Cai	55.84	66.02	70.29	73.17	54.59	45.67	26.83	44.49	67.44	43.90	Thấp
19	Lâm Đồng	53.91	63.95	93.83	46.58	51.43	43.87	48.82	50.08	30.00	46.57	Trung bình
15	Phú Thọ	53.22	52.61	85.83	32.59	39.41	53.83	36.06	54.11	59.50	65.64	Trung bình
32	Tuyên Quang	52.77	57.51	59.41	70.67	42.46	48.03	51.58	46.00	52.54	41.98	Thấp
24	Đắk Lắk	52.48	68.40	81.53	62.32	61.34	36.57	50.68	31.27	41.69	22.64	Thấp

⁴ Điểm số mỗi chỉ số thành phần được quy chuẩn từ giá trị của mỗi chỉ số về thang điểm từ 0 đến 100. Điểm số của mỗi nhóm chỉ số được tính toán từ điểm số của các chỉ số thành phần (trung bình cộng điểm số các chỉ số thành phần). Điểm số của mỗi trụ cột được tính toán từ điểm số của các nhóm chỉ số (trung bình cộng điểm số các nhóm chỉ số). Xem thêm phương pháp tính toán và định nghĩa của từng chỉ số tại Phụ lục 3. *Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025.*

Thứ hạng PII	Địa phương	1. Thể chế	1.1. Môi trường chính sách	1.1.1 Chính sách phát triển KT-XH	1.1.2. Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự	1.1.3. Chính sách hỗ trợ DN	1.2. Môi trường kinh doanh	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	1.2.2. Tính năng động của Chính quyền ĐP	1.2.3. Cải cách hành chính	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	Thu nhập bình quân đầu người
12	Đồng Nai	52.10	72.52	84.53	59.40	73.64	31.67	40.71	27.35	58.61	0.00	Cao
20	Quảng Ngãi	52.09	48.88	67.04	19.82	59.77	55.30	74.12	56.98	50.57	39.54	Thấp
27	Quảng Trị	51.47	56.41	100.00	39.07	30.16	46.53	43.35	41.87	43.22	57.69	Trung bình
30	Lai Châu	49.49	44.71	48.03	34.40	51.69	54.27	46.59	87.55	29.80	53.16	Thấp
26	Cà Mau	46.91	50.26	77.40	55.87	17.50	43.56	19.92	55.37	40.26	58.71	Trung bình
13	Thái Nguyên	45.39	45.09	26.19	61.59	47.49	45.69	48.62	61.74	48.35	24.04	Trung bình
31	Sơn La	45.23	40.41	0.00	74.66	46.57	50.04	71.76	0.00	69.76	58.64	Thấp
34	Cao Bằng	30.26	28.55	61.86	22.90	0.90	31.96	68.61	37.90	0.00	21.31	Thấp
28	An Giang	19.21	13.68	29.60	0.00	11.44	24.73	21.30	13.85	36.26	27.52	Trung bình

Bảng 18. Điểm số Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	2. Vốn con người và NC&PT	2.1. Giáo dục	2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia THPT	2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học	2.2. Nghiên cứu và phát triển	2.2.1. Nhân lực NC&PT/ 10,000 dân	2.2.2. Tỷ lệ chi NSDP cho KH&CN	2.2.3. Tỷ lệ chi cho R&D	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/ 10,000 dân	Thu nhập bình quân đầu người
1	TP. Hà Nội	85.27	94.29	87.53	100.00	95.33	76.24	100.00	4.97	100.00	100.00	Cao
5	TP. Huế	64.15	58.19	72.18	48.92	53.48	70.10	100.00	33.37	100.00	47.04	Cao
2	TP. HCM	57.82	60.99	72.81	30.47	79.68	54.66	57.49	24.23	36.92	100.00	Cao
8	TP. Đà Nẵng	55.86	54.59	41.64	50.85	71.27	57.12	51.95	91.95	23.82	60.77	Cao
3	Quảng Ninh	51.00	62.87	61.61	55.11	71.88	39.14	26.80	86.68	4.87	38.21	Cao
22	Nghệ An	49.22	80.08	100.00	98.36	41.88	18.36	18.42	13.22	10.32	31.46	Trung bình
4	TP. Hải Phòng	45.46	66.86	78.05	68.86	53.66	24.06	36.53	3.88	19.69	36.15	Cao
15	Phú Thọ	43.72	62.72	87.99	40.98	59.18	24.72	36.37	14.52	15.73	32.27	Trung bình
13	Thái Nguyên	43.12	38.14	42.01	26.77	45.64	48.10	100.00	12.02	29.31	51.09	Trung bình
25	Hà Tĩnh	42.65	68.51	94.22	59.32	51.98	16.79	10.38	20.02	13.76	22.98	Trung bình
33	Điện Biên	41.94	40.91	27.01	9.31	86.42	42.96	30.05	100.00	18.39	23.39	Thấp
6	Bắc Ninh	39.99	70.16	71.09	90.39	49.00	9.81	14.00	5.85	5.31	14.08	Cao
10	TP. Cần Thơ	39.39	35.71	53.39	5.55	48.20	43.06	57.39	10.94	79.73	24.18	Trung bình
16	Thanh Hóa	39.13	60.42	74.71	57.76	48.79	17.84	19.19	18.51	15.90	17.75	Cao
9	Khánh Hòa	38.15	31.36	36.77	12.16	45.17	44.94	41.36	12.87	58.46	67.08	Thấp
14	Ninh Bình	34.37	56.92	89.25	36.12	45.40	11.82	14.11	17.89	1.69	13.58	Cao
23	Lào Cai	33.63	46.55	37.67	29.50	72.49	20.72	14.72	28.05	28.98	11.12	Thấp
27	Quảng Trị	33.29	38.26	59.62	26.40	28.77	28.31	22.17	38.11	27.23	25.73	Trung bình

Thứ hạng PII	Địa phương	2. Vốn con người và NC&PT	2.1. <i>Giáo dục</i>	2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	2.1.2. Học sinh đạt giải kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia THPT	2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học	2.2. <i>Nghiên cứu và phát triển</i>	2.2.1. Nhân lực NC&PT/ 10,000 dân	2.2.2. Tỷ lệ chi NSDP cho KH&CN	2.2.3. Tỷ lệ chi cho R&D	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/ 10,000 dân	Thu nhập bình quân đầu người
7	Hưng Yên	31.50	46.33	63.14	26.74	49.12	16.67	30.94	9.65	12.03	14.05	Cao
30	Lai Châu	30.70	24.07	17.16	0.00	55.04	37.32	24.87	22.55	31.39	70.49	Thấp
21	Gia Lai	29.44	33.46	44.17	21.39	34.81	25.42	12.60	41.33	20.72	27.04	Thấp
24	Đắk Lắk	27.17	36.65	24.84	31.08	54.02	17.69	7.28	18.12	23.08	22.28	Thấp
29	Lạng Sơn	25.97	34.92	27.46	8.83	68.48	17.02	15.17	20.94	10.52	21.45	Thấp
34	Cao Bằng	25.56	34.54	1.90	1.71	100.00	16.58	0.00	56.52	0.00	9.82	Thấp
17	Vĩnh Long	25.17	29.79	45.35	1.33	42.69	20.56	13.30	26.60	28.33	14.00	Trung bình
20	Quảng Ngãi	23.54	36.41	39.57	16.13	53.53	10.68	16.29	13.18	0.51	12.72	Thấp
19	Lâm Đồng	23.07	31.45	43.09	9.66	41.61	14.68	11.86	11.53	2.57	32.75	Trung bình
18	Đồng Tháp	22.14	37.81	52.39	12.84	48.19	6.47	8.76	12.50	4.63	0.00	Cao
12	Đồng Nai	22.05	39.29	39.75	25.67	52.46	4.81	8.53	0.00	0.31	10.40	Cao
11	Tây Ninh	20.95	37.64	45.71	6.18	61.03	4.25	0.07	6.39	8.52	2.02	Trung bình
28	An Giang	20.56	28.81	56.19	11.99	18.26	12.31	15.04	13.05	2.79	18.38	Trung bình
26	Cà Mau	19.50	30.20	53.93	1.06	35.61	8.79	8.13	11.67	10.59	4.76	Trung bình
31	Sơn La	16.89	15.66	0.00	8.30	38.69	18.13	17.25	15.06	29.43	10.77	Thấp
32	Tuyên Quang	13.27	12.87	28.27	10.34	0.00	13.67	5.61	33.44	11.66	3.98	Thấp

Bảng 19. Điểm số Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.1.1. Hạ tầng số	3.1.2. Quản trị điện tử	3.2. Hạ tầng chung và MT sinh thái	3.2.1. Hạ tầng cơ bản	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng	3.2.3. Quản trị Môi trường	Thu nhập bình quân đầu người
2	TP. HCM	87.36	92.02	100.00	84.03	82.69	97.84	98.81	51.43	Cao
3	Quảng Ninh	80.47	80.69	70.29	91.09	80.24	95.17	51.22	94.34	Cao
11	Tây Ninh	69.75	72.55	68.86	76.24	66.96	56.26	71.34	73.26	Trung bình
12	Đồng Nai	65.04	70.34	83.74	56.93	59.75	85.77	61.36	32.12	Cao
8	TP. Đà Nẵng	63.59	60.50	82.62	38.37	66.68	77.40	81.05	41.61	Cao
9	Khánh Hòa	62.75	62.66	73.13	52.18	62.85	54.41	53.88	80.25	Thấp
6	Bắc Ninh	62.30	68.58	69.35	67.81	56.03	55.24	77.19	35.65	Cao
4	TP. Hải Phòng	62.07	61.15	64.43	57.87	62.99	83.08	75.87	30.03	Cao
1	TP. Hà Nội	60.85	78.35	56.70	100.00	43.36	100.00	30.07	0.00	Cao
16	Thanh Hóa	60.67	46.75	58.79	34.70	74.59	46.43	90.59	86.76	Cao
10	TP. Cần Thơ	60.02	56.34	77.05	35.63	63.70	61.07	35.85	94.17	Trung bình
14	Ninh Bình	54.61	49.75	56.16	43.33	59.47	47.07	78.39	52.96	Cao
5	TP. Huế	53.30	50.21	63.56	36.87	56.39	67.63	6.76	94.78	Cao

Thứ hạng PII	Địa phương	3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.1.1. Hạ tầng số	3.1.2. Quản trị điện tử	3.2. Hạ tầng chung và MT sinh thái	3.2.1. Hạ tầng cơ bản	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng	3.2.3. Quản trị Môi trường	Thu nhập bình quân đầu người
25	Hà Tĩnh	52.82	46.68	48.16	45.21	58.96	41.52	66.21	69.15	Trung bình
23	Lào Cai	52.04	46.74	57.32	36.15	57.35	24.57	98.75	48.71	Thấp
7	Hưng Yên	51.63	43.78	41.42	46.15	59.49	35.64	89.81	53.01	Cao
21	Già Lai	50.13	26.30	31.26	21.33	73.96	59.53	100.00	62.34	Thấp
13	Thái Nguyên	48.63	56.80	34.99	78.61	40.47	40.40	28.51	52.48	Trung bình
19	Lâm Đồng	48.08	49.41	51.43	47.38	46.76	43.50	50.46	46.33	Trung bình
32	Tuyên Quang	47.93	40.77	43.37	38.17	55.09	33.61	61.69	69.96	Thấp
15	Phú Thọ	47.28	52.28	50.60	53.96	42.28	39.58	35.75	51.50	Trung bình
24	Đắk Lắk	46.69	36.74	44.55	28.93	56.64	59.07	62.58	48.26	Thấp
18	Đồng Tháp	45.87	31.11	62.22	0.00	60.63	50.85	31.03	100.00	Cao
22	Nghệ An	44.25	37.32	57.50	17.13	51.19	53.54	25.27	74.75	Trung bình
26	Cà Mau	44.20	38.42	28.45	48.38	49.98	47.67	22.84	79.45	Trung bình
31	Sơn La	43.84	36.39	29.72	43.06	51.30	25.12	52.21	76.56	Thấp
17	Vĩnh Long	42.58	34.80	60.99	8.62	50.37	45.02	27.65	78.43	Trung bình
27	Quảng Trị	41.06	45.71	36.83	54.58	36.40	12.13	38.56	58.51	Trung bình
29	Lạng Sơn	40.52	55.68	71.86	39.51	25.35	13.27	3.03	59.75	Thấp
30	Lai Châu	36.24	29.95	13.42	46.48	42.52	0.00	61.79	65.77	Thấp
28	An Giang	36.21	20.08	33.94	6.22	52.35	34.43	40.94	81.67	Trung bình
33	Điện Biên	34.45	35.72	53.80	17.63	33.18	16.64	0.00	82.90	Thấp
20	Quảng Ngãi	32.65	29.81	49.34	10.28	35.49	33.05	21.54	51.89	Trung bình
34	Cao Bằng	14.91	2.57	0.00	5.15	27.25	7.25	0.00	74.51	Thấp

Bảng 20. Điểm số Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	4. Trình độ PT của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân	4.1.2. Vay tài chính vi mô	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN	4.1.4. Giá trị TS cố định và ĐT tài chính dài hạn của các DN	4.2. Quy mô thị trường	4.2.1. Số DN ngành dịch vụ, chuyên môn, KH&CN	4.2.2. Mật độ doanh nghiệp	4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước	Thu nhập bình quân đầu người
1	TP. Hà Nội	82.99	74.31	100.00	95.19	65.56	36.49	91.68	75.04	100.00	100.00	Cao
2	TP. HCM	77.11	63.89	100.00	100.00	33.27	22.30	90.32	70.96	100.00	100.00	Cao
3	Quảng Ninh	71.56	78.72	100.00	94.16	59.64	61.09	64.40	81.68	60.61	50.91	Cao
4	TP. Hải Phòng	68.60	65.37	69.88	96.78	48.15	46.66	71.84	75.83	39.70	100.00	Cao
12	Đồng Nai	58.28	63.58	69.22	96.29	46.95	41.84	52.99	30.73	34.85	93.40	Cao
8	TP. Đà Nẵng	56.78	47.16	86.54	74.89	10.89	16.34	66.40	92.30	66.67	40.23	Cao
25	Hà Tĩnh	51.59	76.33	70.49	65.11	69.71	100.00	26.85	49.74	16.97	13.84	Trung bình

Thứ hạng PII	Địa phương	4. Trình độ PT của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân	4.1.2. Vay tài chính vi mô	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN	4.1.4. Giá trị TS cổ định và ĐT tài chính dài hạn của các DN	4.2. Quy mô thị trường	4.2.1. Số DN ngành dịch vụ, chuyên môn, KH&CN	4.2.2. Mật độ doanh nghiệp	4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước	Thu nhập bình quân đầu người
9	Khánh Hòa	51.58	53.52	59.64	76.93	29.61	47.92	49.64	90.35	32.73	25.86	Thấp
6	Bắc Ninh	47.43	61.24	43.82	96.63	65.91	38.61	33.63	12.07	23.33	65.47	Cao
13	Thái Nguyên	45.52	70.25	53.07	67.37	100.00	60.57	20.79	33.18	4.55	24.63	Trung bình
11	Tây Ninh	44.03	64.14	41.46	88.05	68.64	58.42	23.91	0.00	26.36	45.37	Trung bình
14	Ninh Bình	42.86	55.00	56.02	81.90	43.38	38.69	30.73	24.95	22.22	45.02	Cao
22	Nghệ An	42.38	46.61	68.47	78.97	22.53	16.46	38.16	69.64	14.55	30.28	Trung bình
7	Hưng Yên	40.73	52.06	35.10	86.38	57.72	29.04	29.39	20.19	25.76	42.23	Cao
16	Thanh Hóa	40.05	44.00	25.56	83.80	27.94	38.71	36.09	45.22	16.97	46.08	Cao
28	An Giang	39.81	42.10	42.74	84.20	25.17	16.27	37.52	60.66	13.03	38.87	Trung bình
15	Phú Thọ	39.53	46.26	50.66	80.88	29.81	23.68	32.80	25.16	21.21	52.02	Trung bình
20	Quảng Ngãi	39.01	48.26	28.27	75.09	42.39	47.31	29.76	51.62	14.24	23.43	Thấp
10	TP. Cần Thơ	38.89	40.33	58.91	70.89	20.23	11.30	37.45	51.83	20.00	40.51	Trung bình
19	Lâm Đồng	38.32	42.95	61.54	75.73	12.83	21.70	33.69	36.35	19.39	45.31	Trung bình
21	Gia Lai	36.64	38.73	34.60	74.62	17.99	27.71	34.55	52.76	16.67	34.24	Thấp
5	TP. Huế	36.43	30.74	37.97	68.02	4.30	12.65	42.13	100.00	17.58	8.81	Cao
27	Quảng Trị	33.99	37.19	68.37	58.83	6.14	15.44	30.79	56.26	22.12	13.97	Trung bình
33	Điện Biên	32.54	45.57	0.00	29.61	57.08	95.60	19.51	40.53	16.97	1.02	Thấp
17	Vĩnh Long	30.41	36.18	13.63	76.22	19.85	35.03	24.64	30.42	7.27	36.21	Trung bình
24	Đắk Lắk	29.20	31.34	40.00	73.53	0.00	11.82	27.07	38.72	14.24	28.23	Thấp
18	Đồng Tháp	27.96	34.85	25.39	86.88	14.62	12.53	21.06	17.69	8.18	37.30	Cao
23	Lào Cai	26.19	36.39	44.91	61.09	16.96	22.59	15.98	22.66	9.39	15.90	Thấp
31	Sơn La	25.91	29.23	9.63	61.87	17.31	28.12	22.58	40.83	18.79	8.12	Thấp
26	Cà Mau	25.59	31.17	23.13	71.65	13.15	16.74	20.01	33.17	6.67	20.21	Trung bình
30	Lai Châu	23.37	38.43	16.72	39.92	33.36	63.72	8.31	13.70	10.30	0.92	Thấp
32	Tuyên Quang	20.04	22.42	13.63	50.68	6.79	18.57	17.66	41.83	1.52	9.64	Thấp
29	Lạng Sơn	15.40	22.46	40.10	43.86	5.87	0.00	8.35	21.17	0.00	3.87	Thấp
34	Cao Bằng	12.92	4.96	4.28	0.00	4.56	10.99	20.88	59.60	3.03	0.00	Thấp

Bảng 21. Điểm số Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	5. Trình độ phát triển của DN	5.1. Lao động có kiến thức	5.1.1. Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động	5.1.2. Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	5.1.3. Doanh nghiệp có hoạt động NC&PT	5.2. Liên kết sáng tạo	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN	5.2.2. Số dự án trong các KCN/ 1,000 DN CBCT	5.2.3. Số dự án trong các cụm CN/ 1,000 DN CBCT	5.3. Hấp thu tri thức	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	5.3.3. DN có chứng chỉ ISO	Thu nhập bình quân đầu người
6	Bắc Ninh	56.40	56.15	31.95	50.38	86.11	32.34	17.26	39.14	40.63	80.71	85.81	65.71	90.61	Cao
4	TP. Hải Phòng	49.27	63.59	54.21	47.66	88.89	27.68	38.75	24.26	20.02	56.55	53.69	65.71	50.26	Cao
7	Hưng Yên	48.08	49.10	54.24	29.18	63.89	22.86	17.58	22.55	28.46	72.27	100.00	40.00	76.81	Cao
13	Thái Nguyên	47.78	41.28	57.15	47.25	19.44	43.75	91.52	27.84	11.90	58.32	100.00	22.86	52.09	Trung bình
1	TP. Hà Nội	47.34	74.22	22.67	100.00	100.00	19.00	3.04	5.70	48.27	48.78	10.44	100.00	35.92	Cao
8	TP. Đà Nẵng	44.59	74.53	59.97	63.64	100.00	30.67	34.30	30.78	26.91	28.56	8.05	68.57	9.06	Cao
3	Quảng Ninh	43.44	43.15	20.54	70.03	38.89	50.14	39.13	11.30	100.00	37.03	63.67	22.86	24.55	Cao
15	Phú Thọ	42.00	43.08	47.18	45.02	37.04	40.58	44.69	25.12	51.93	42.35	30.50	34.29	62.25	Trung bình
2	TP. HCM	41.97	63.29	50.74	39.12	100.00	15.99	28.75	17.83	1.40	46.63	22.46	100.00	17.42	Cao
22	Nghệ An	41.82	57.26	42.80	28.98	100.00	31.67	30.78	16.95	47.27	36.53	53.66	45.71	10.21	Trung bình
12	Đồng Nai	39.45	40.22	12.92	18.85	88.89	18.60	17.24	34.76	3.81	59.51	24.38	100.00	54.17	Cao
11	Tây Ninh	39.12	27.30	15.10	8.47	58.33	31.66	5.52	58.14	31.31	58.42	38.11	37.14	100.00	Trung bình
16	Thanh Hóa	38.36	47.07	53.01	32.64	55.56	36.72	53.94	41.92	14.31	31.28	7.65	54.29	31.92	Cao
14	Ninh Bình	37.75	39.21	46.38	37.93	33.33	39.17	28.35	26.89	62.27	34.88	28.63	25.71	50.30	Cao
5	TP. Huế	33.55	42.11	40.53	41.36	44.44	45.15	53.30	37.65	44.51	13.39	8.85	20.00	11.32	Cao
25	Hà Tĩnh	32.70	22.91	8.15	43.90	16.67	61.18	23.53	60.02	100.00	14.00	8.38	17.14	16.47	Trung bình
20	Quảng Ngãi	31.75	23.67	28.95	19.85	22.22	57.24	22.55	49.17	100.00	14.34	9.53	14.29	19.21	Thấp
21	Gia Lai	31.35	34.95	61.95	15.11	27.78	41.16	38.43	23.20	61.85	17.94	2.52	28.57	22.72	Thấp
23	Lào Cai	29.40	24.55	45.41	22.68	5.56	49.95	23.75	43.61	82.48	13.71	3.95	8.57	28.61	Thấp
28	An Giang	28.84	34.45	82.87	3.80	16.67	37.51	100.00	7.29	5.22	14.57	0.74	31.43	11.53	Trung bình
29	Lạng Sơn	28.02	23.33	23.47	35.42	11.11	42.63	16.29	100.00	11.61	18.08	15.46	5.71	33.07	Thấp
34	Cao Bằng	27.84	23.32	36.52	27.87	5.56	48.94	47.49	95.10	4.22	11.27	0.00	2.86	30.94	Thấp
19	Lâm Đồng	26.88	23.85	31.55	14.06	25.93	43.52	77.04	16.98	36.54	13.27	1.71	20.00	18.09	Trung bình
27	Quảng Trị	25.96	28.28	34.92	36.01	13.89	38.26	14.94	35.30	64.54	11.36	2.42	22.86	8.79	Trung bình
30	Lai Châu	25.08	17.13	29.48	21.90	0.00	58.11	74.33	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Thấp
9	Khánh Hòa	22.77	25.95	37.35	18.28	22.22	21.02	42.15	7.39	13.51	21.33	18.63	20.00	25.34	Thấp
26	Cà Mau	22.38	36.11	100.00	0.00	8.33	18.59	3.25	10.12	42.39	12.45	2.69	17.14	17.50	Trung bình
24	Đắk Lắk	21.74	22.10	27.44	16.65	22.22	25.39	38.13	19.30	18.76	17.73	8.15	14.29	30.74	Thấp
10	TP. Cần Thơ	21.21	25.76	51.66	5.26	20.37	17.44	21.33	26.37	4.62	20.42	4.54	28.57	28.14	Trung bình
17	Vĩnh Long	18.51	22.78	51.74	1.80	14.81	14.88	23.54	15.41	5.68	17.87	3.32	11.43	38.87	Trung bình

Thứ hạng PII	Địa phương	5. Trình độ phát triển của DN	5.1. Lao động có kiến thức	5.1.1. Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động	5.1.2. Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	5.1.3. Doanh nghiệp có hoạt động NC&PT	5.2. Liên kết sáng tạo	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN	5.2.2. Số dự án trong các KCN/ 1,000 DN CBCT	5.2.3. Số dự án trong các cụm CN/ 1,000 DN CBCT	5.3. Hấp thu tri thức	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	5.3.3. DN có chứng chỉ ISO	Thu nhập bình quân đầu người
32	Tuyên Quang	17.60	16.73	23.67	18.19	8.33	26.48	42.24	14.57	22.61	9.60	1.21	5.71	21.88	Thấp
18	Đồng Tháp	17.07	20.17	34.33	1.17	25.00	8.24	0.00	14.83	9.88	22.82	6.11	17.14	45.20	Cao
31	Sơn La	12.08	5.17	0.00	9.96	5.56	17.40	49.30	2.90	0.00	13.65	0.01	5.71	35.24	Thấp
33	Điện Biên	8.06	6.70	12.20	7.89	0.00	4.98	0.00	0.00	14.93	12.49	0.00	0.00	37.48	Thấp

Bảng 22. Điểm số Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	6.1. Sáng tạo tri thức	6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ SC và GPHI	6.1.2. Đơn ĐK giống cây trồng	6.2. Tài sản vô hình	6.2.1. Đơn ĐK Nhãn hiệu	6.2.2. Đơn ĐK nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận	6.2.3. Đơn đăng ký KDCN	6.2.4. Đơn ĐK chỉ dẫn địa lý	6.3. Lan tỏa tri thức	6.3.1. Số DN mới thành lập	6.3.2. Số DN KH&CN và đủ điều kiện là DN KH&CN	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo	Thu nhập bình quân đầu người
1	TP. Hà Nội	63.80	100.00	100.00	100.00	57.95	100.00	31.44	100.00	0.37	33.43	75.46	23.70	1.13	Cao
5	TP. Huế	49.89	76.58	99.17	54.00	48.81	44.93	95.58	9.79	44.96	24.28	12.25	10.32	50.26	Cao
2	TP. HCM	48.94	67.72	100.00	35.43	38.32	49.57	3.08	100.00	0.64	40.79	100.00	14.36	8.00	Cao
7	Hưng Yên	41.55	60.41	35.51	85.30	47.35	84.31	12.82	92.25	0.00	16.91	20.85	29.51	0.38	Cao
4	TP. Hải Phòng	40.04	73.37	46.74	100.00	22.79	29.87	27.51	28.98	4.80	23.97	28.20	38.17	5.55	Cao
10	TP. Cần Thơ	37.25	67.73	35.47	100.00	22.44	45.93	21.63	15.06	7.13	21.59	19.29	18.72	26.77	Trung bình
8	TP. Đà Nẵng	35.48	52.55	100.00	5.09	28.41	17.40	66.36	13.18	16.72	25.49	34.70	31.28	10.49	Cao
20	Quảng Ngãi	34.92	25.05	4.35	45.74	37.50	41.82	82.84	4.35	21.01	42.22	8.74	83.33	34.58	Thấp
11	Tây Ninh	34.43	22.00	22.62	21.38	60.47	87.25	38.89	100.00	15.76	20.83	26.28	21.28	14.92	Trung bình
3	Quảng Ninh	33.51	20.62	36.14	5.10	43.65	19.86	61.81	55.53	37.39	36.24	61.55	46.54	0.63	Cao
13	Thái Nguyên	33.34	56.93	63.44	50.41	29.02	41.12	22.43	8.87	43.68	14.07	0.00	31.63	10.57	Trung bình
9	Khánh Hòa	32.96	58.62	49.94	67.31	24.75	18.30	20.71	39.25	20.74	15.52	25.55	16.92	4.09	Thấp
29	Lạng Sơn	31.67	12.97	8.60	17.34	48.79	35.14	65.22	0.00	94.79	33.25	7.17	69.96	22.63	Thấp
17	Vĩnh Long	31.57	21.33	17.86	24.79	49.73	46.39	61.49	40.25	50.78	23.65	7.91	35.28	27.75	Trung bình
32	Tuyên Quang	30.85	5.12	2.04	8.21	65.33	65.07	100.00	7.34	88.90	22.09	2.59	37.45	26.22	Thấp
18	Đồng Tháp	30.24	33.97	8.75	59.19	27.84	51.22	29.67	17.21	13.27	28.91	7.48	40.91	38.34	Cao
34	Cao Bằng	30.09	0.37	0.75	0.00	30.00	16.19	47.68	18.73	37.39	59.90	2.15	77.55	100.00	Thấp
6	Bắc Ninh	28.74	43.69	62.45	24.94	32.57	46.86	37.18	30.24	15.99	9.95	8.83	18.98	2.04	Cao
23	Lào Cai	28.38	16.41	6.91	25.90	55.33	19.84	99.40	2.10	100.00	13.39	8.32	16.57	15.29	Thấp

Thứ hạng PII	Địa phương	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	6.1. Sáng tạo tri thức	6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ SC và GPHI	6.1.2. Đơn ĐK giống cây trồng	6.2. Tài sản vô hình	6.2.1. Đơn ĐK Nhãn hiệu	6.2.2. Đơn ĐK nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận	6.2.3. Đơn đăng ký KDCN	6.2.4. Đơn ĐK chỉ dẫn địa lý	6.3. Lan tỏa tri thức	6.3.1. Số DN mới thành lập	6.3.2. Số DN KH&CN và đủ điều kiện là DN KH&CN	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi ngiệp sáng tạo	Thu nhập bình quân đầu người
19	Lâm Đồng	27.53	34.81	18.29	51.33	25.64	29.98	34.20	28.18	10.20	22.13	13.50	42.29	10.59	Trung bình
28	An Giang	27.25	39.42	14.65	64.19	23.76	27.92	34.84	26.52	5.76	18.57	13.31	22.53	19.88	Trung bình
30	Lai Châu	27.17	32.21	6.44	57.98	17.09	12.45	36.40	0.00	19.52	32.21	52.62	0.00	44.00	Thấp
31	Sơn La	26.34	16.12	0.00	32.23	18.93	21.99	19.42	3.48	30.82	43.99	31.97	100.00	0.00	Thấp
26	Cà Mau	24.93	26.47	43.17	9.76	18.62	17.91	18.96	9.11	28.49	29.71	6.45	22.03	60.65	Trung bình
12	Đồng Nai	23.61	34.82	46.80	22.83	17.33	29.92	7.91	27.30	4.18	18.68	27.85	16.27	11.91	Cao
21	Gia Lai	22.46	24.43	10.64	38.23	17.50	19.37	23.19	16.48	10.94	25.46	10.74	26.26	39.38	Thấp
27	Quảng Trị	20.41	14.77	7.34	22.21	22.06	0.00	65.79	4.36	18.10	24.41	9.60	30.46	33.18	Trung bình
24	Đắk Lắk	19.95	20.85	19.37	22.33	20.73	37.53	23.02	9.76	12.59	18.28	11.35	29.44	14.04	Thấp
15	Phú Thọ	19.77	14.85	14.16	15.53	23.20	32.77	35.94	18.30	5.80	21.26	18.88	31.19	13.71	Trung bình
14	Ninh Bình	18.99	20.02	23.29	16.74	21.58	40.53	11.74	25.65	8.42	15.36	15.78	21.89	8.40	Cao
16	Thanh Hóa	18.70	29.11	11.59	46.63	10.46	20.44	1.52	8.25	11.63	16.53	19.64	28.00	1.95	Cao
22	Nghệ An	18.56	25.43	22.38	28.48	16.05	23.43	13.60	10.96	16.20	14.20	11.49	11.03	20.09	Trung bình
25	Hà Tĩnh	18.39	5.46	5.64	5.27	27.73	45.10	17.74	8.63	39.44	21.98	12.37	16.55	37.03	Trung bình
33	Điện Biên	7.39	0.03	0.07	0.00	10.32	9.99	0.00	0.00	31.27	11.83	35.49	0.00	0.00	Thấp

Bảng 23. Điểm số Trụ cột 7. Tác động, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần của 34 địa phương

Thứ hạng PII	Địa phương	7. Tác động	7.1. Tác động đến SX-KD	7.1.1. Chỉ số sản xuất CN	7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên	7.1.3. Giá trị xuất khẩu	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất LĐ	7.2. Tác động đến XH	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	7.2.2. Số LĐ có việc làm trong nền kinh tế	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	Thu nhập bình quân đầu người
3	Quảng Ninh	73.56	69.19	55.52	100.00	21.22	100.00	77.94	100.00	54.78	68.08	88.89	Cao
4	TP. Hải Phòng	70.32	68.74	81.30	52.04	77.39	64.24	71.89	77.59	50.56	78.86	80.56	Cao
1	TP. Hà Nội	64.89	42.97	47.23	67.56	16.48	40.59	86.81	100.00	47.22	100.00	100.00	Cao
12	Đồng Nai	61.29	54.18	75.67	28.86	60.38	51.79	68.41	67.47	83.90	72.28	50.00	Cao
6	Bắc Ninh	60.20	56.93	84.88	28.07	100.00	14.77	63.48	78.59	68.97	59.13	47.22	Cao
9	Khánh Hòa	59.59	63.27	100.00	55.08	15.11	82.88	55.91	69.23	81.71	31.04	41.67	Thấp
2	TP. HCM	57.95	26.39	46.59	8.93	40.64	9.41	89.50	100.00	80.50	94.18	83.33	Cao
10	TP. Cần Thơ	57.44	61.64	61.61	85.67	19.06	80.21	53.25	64.22	65.43	50.03	33.33	Trung bình
18	Đồng Tháp	57.44	60.15	66.53	73.74	43.20	57.12	54.74	34.50	100.00	53.91	30.56	Cao
14	Ninh Bình	56.71	61.11	79.27	34.56	64.15	66.47	52.32	26.68	62.56	66.32	53.70	Cao

Thứ hạng PII	Địa phương	7. Tác động	7.1. Tác động đến SX-KD	7.1.1. Chỉ số sản xuất CN	7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên	7.1.3. Giá trị xuất khẩu	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất LĐ	7.2. Tác động đến XH	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	7.2.2. Số LĐ có việc làm trong nền kinh tế	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	Thu nhập bình quân đầu người
11	Tây Ninh	55.20	52.09	73.26	28.48	64.58	42.05	58.31	46.93	97.68	49.74	38.89	Trung bình
7	Hưng Yên	54.75	48.86	73.87	26.30	35.74	59.53	60.64	40.02	72.82	65.83	63.89	Cao
15	Phú Thọ	54.32	61.77	85.09	27.74	100.00	34.25	46.86	28.48	61.86	45.25	51.85	Trung bình
17	Vĩnh Long	52.18	54.28	79.20	64.05	15.12	58.75	50.08	37.30	94.19	35.51	33.33	Trung bình
16	Thanh Hóa	50.24	40.92	84.94	5.20	23.43	50.11	59.56	63.39	72.75	52.10	50.00	Cao
19	Lâm Đồng	48.63	35.97	41.50	20.16	5.85	76.39	61.28	68.99	97.37	43.57	35.19	Trung bình
24	Đắk Lắk	48.34	45.15	72.61	20.84	13.29	73.85	51.53	50.39	96.92	28.25	30.56	Thấp
26	Cà Mau	48.07	37.18	51.27	28.50	11.66	57.28	58.97	100.00	69.44	47.01	19.44	Trung bình
21	Gia Lai	45.56	39.44	41.27	37.11	15.30	64.10	51.69	48.41	97.84	29.93	30.56	Thấp
20	Quảng Ngãi	45.53	37.95	61.60	21.66	26.44	42.09	53.11	65.16	85.23	28.73	33.33	Thấp
13	Thái Nguyên	44.70	67.57	63.88	52.54	100.00	53.88	21.83	18.57	36.67	32.07	0.00	Trung bình
5	TP. Huế	44.57	31.67	44.43	5.12	20.57	56.56	57.47	71.45	66.38	53.14	38.89	Cao
27	Quảng Trị	41.62	48.16	69.48	50.00	6.65	66.53	35.09	19.73	49.60	32.13	38.89	Trung bình
28	An Giang	41.61	45.25	80.28	19.16	10.12	71.42	37.97	33.75	56.87	44.60	16.67	Trung bình
8	TP. Đà Nẵng	41.02	27.64	39.10	35.18	17.76	18.55	54.40	21.26	71.17	58.50	66.67	Cao
33	Điện Biên	37.06	36.80	86.68	3.11	0.00	57.39	37.33	0.00	77.10	0.00	72.22	Thấp
22	Nghệ An	36.12	38.90	63.92	12.75	14.35	64.56	33.35	7.61	41.88	39.45	44.44	Trung bình
31	Sơn La	33.39	36.06	59.43	57.51	0.22	27.09	30.71	25.35	37.70	4.24	55.56	Thấp
23	Lào Cai	32.44	35.48	45.34	26.49	19.09	51.02	29.39	44.07	40.29	22.10	11.11	Thấp
30	Lai Châu	27.75	31.79	78.63	26.59	0.16	21.79	23.72	19.97	44.82	2.30	27.78	Thấp
29	Lạng Sơn	26.84	34.28	41.64	0.00	41.82	53.66	19.40	49.25	6.92	15.86	5.56	Thấp
32	Tuyên Quang	25.03	31.23	46.38	23.64	5.57	49.33	18.83	27.80	25.86	13.34	8.33	Thấp
25	Hà Tĩnh	24.02	22.94	0.00	9.83	22.58	59.34	25.11	16.19	0.00	34.24	50.00	Trung bình
34	Cao Bằng	16.44	24.08	72.64	18.41	5.25	0.00	8.80	5.34	14.44	4.31	11.11	Thấp

3.4. Kết luận

Kết quả đánh giá cho thấy sự phù hợp, tương đồng giữa kết quả PII 2025 với thực trạng phát triển KT-XH của các địa phương. Các địa phương thuộc nhóm dẫn đầu là các địa phương có điều kiện tự nhiên và địa lý thuận lợi, có ngành công nghiệp-xây dựng, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, tập trung các khu công nghiệp, có cơ sở hạ tầng phát triển và có hoạt động KHCN& ĐMST mạnh mẽ. Ngược lại, các địa phương thuộc nhóm cuối là các địa phương còn hạn chế trong phát triển KT-XH, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên chưa thuận lợi cho phát triển và ứng KHCN& ĐMST vào phát triển KT-XH. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao có kết quả PII tốt hơn nhiều so với các địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp.

Kết quả PII 2025 cho thấy các địa phương cần tập trung có các giải pháp cải thiện đối với các trụ cột đầu vào hiện có kết quả còn kém như *Vốn con người và NC&PT* và *Trình độ phát triển của doanh nghiệp*. Trong hai trụ cột đầu ra, trụ cột *Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ* tiếp tục cần được quan tâm cải thiện trong những năm tới.

Chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của từng địa phương. Việc so sánh trực tiếp giữa các địa phương chỉ mang tính tương đối, không phải là mục đích chính của bộ chỉ số bởi mỗi địa phương có các điều kiện, đặc điểm khác nhau và có định hướng phát triển khác nhau. Nói cách khác, chỉ số PII cung cấp căn cứ khoa học và cung cấp các minh chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của từng địa phương.

Thực tiễn triển khai xây dựng chỉ số PII những năm qua cho thấy do hệ thống thống kê của Việt Nam còn những nội dung chưa tương đồng với thống kê quốc tế nên một số chỉ số theo thông lệ quốc tế hiện chưa được thống kê cả ở cấp quốc gia và địa phương (ví dụ như số lượng cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp ở địa phương, chỉ cho hoạt động nghiên cứu trong doanh nghiệp ở địa phương...). Vấn đề này cần được tiếp tục quan tâm trong những năm tới đây.

Việc rà soát, xem xét, tinh chỉnh các chỉ số hằng năm để phù hợp với bối cảnh và mục tiêu là thông lệ chung trong xây dựng các chỉ số tổng hợp. Tuy nhiên, theo khuyến nghị của chuyên gia quốc tế mỗi lần chỉ nên đưa ra những thay đổi nhỏ nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các năm và giúp tránh nhầm lẫn.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần tiếp tục quan tâm, bố trí nguồn lực để tổ chức thu thập và cung cấp dữ liệu kịp thời, chính xác để phục vụ tính toán; kịp thời sử dụng các kết quả đánh giá PII vào công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của địa phương, cũng như qua đó đóng góp thiết thực vào phát triển KT-XH dựa trên KHCN& ĐMST của quốc gia.

Phụ lục

Phụ lục 1. Một số lưu ý khi đọc, diễn giải và phân tích kết quả PII 2025

1. Chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, đa chiều, cho thấy các điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển KT-XH dựa trên KHCN&ĐMST của từng địa phương. Việc so sánh trực tiếp giữa các địa phương là mang tính tương đối, không phải mục đích chính của bộ chỉ số, bởi mỗi địa phương có các điều kiện, đặc điểm khác nhau và có định hướng phát triển khác nhau.

2. Giữa mức độ phát triển KT-XH (mức thu nhập) và năng lực, kết quả KHCN&ĐMST của các quốc gia hay địa phương là có mối tương quan nhưng không hoàn toàn là tỷ lệ thuận. Trong bảng xếp hạng GII của WIPO, một số quốc gia có thu nhập chưa cao lại có thứ hạng cao. Ví dụ Trung Quốc và Malaysia có thu nhập trung bình cao nhưng có vị trí cao trong GII (GII 2025 Trung Quốc xếp hạng 10, Malaysia xếp hạng 34). Việt Nam có thu nhập trung bình thấp nhưng cũng đã tiệm cận nhóm 40 quốc gia dẫn đầu GII (GII 2020, 2021 Việt Nam xếp hạng 42, GI 2024 và 2025 xếp hạng 44). Ngược lại, một số quốc gia có thu nhập cao lại có thứ hạng thấp trong GII. Ví dụ như trong GI 2025, Qatar xếp hạng 48, Ảrập Saudi xếp hạng 46, Rumania xếp hạng 49, Chile xếp hạng 51, Nga xếp hạng 60, Uruguay xếp hạng 68, Kuwait xếp hạng 73...

Tương tự GI, kết quả PII 2025 cho thấy có trường hợp địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp nhưng đạt kết quả cao (ví dụ Khánh Hòa), ngược lại một số địa phương thu nhập của người dân ở mức cao nhưng kết quả PII chưa cao (ví dụ Đồng Tháp, Thanh Hóa).

3. Kết quả ĐMST của mỗi quốc gia hay địa phương là tổng hòa từ nhiều chỉ số có tính chất khác nhau. Các chỉ số GI và PII được tính toán tổng hợp trên nhiều chỉ số thành phần nên điểm số chi tiết của các trụ cột, các chỉ số thành phần không hẳn đã chỉ phản ánh mức độ tốt hay chưa tốt mà còn phản ánh đặc điểm của mô hình phát triển dựa trên KHCN&ĐMST của mỗi quốc gia/địa phương. Do vậy cần hết sức thận trọng và cần xem xét tới bối cảnh cụ thể của từng địa phương khi diễn giải kết quả của các trụ cột hay các chỉ số thành phần. Một quốc gia/địa phương có điểm số thành phần nào đó thấp không hẳn đã là sự yếu kém, mà có thể chỉ là đặc điểm bình thường của quốc gia/địa phương đó.

Trong GI có trường hợp một số quốc gia có trình độ phát triển còn kém nhưng đạt thứ hạng cao ở những chỉ số thành phần cụ thể. Ví dụ Việt Nam luôn dẫn đầu các chỉ số về *xuất khẩu công nghệ cao* và *nhập khẩu công nghệ cao* do các sản phẩm được tính là công nghệ cao như điện thoại di động lắp ráp tại Việt Nam khi xuất khẩu đi các nước khác được tính là xuất khẩu từ Việt Nam với nguyên giá của chiếc điện thoại nên giá trị rất lớn. Các sản phẩm này sử dụng nguyên liệu là linh kiện nhập khẩu, cũng được xếp là công nghệ cao nên giá trị xuất khẩu và nhập khẩu công nghệ cao rất lớn. Ngược lại, có quốc gia rất phát triển nhưng lại có kết quả rất thấp với một số chỉ số cụ thể. Chẳng hạn trường hợp Thụy Sĩ, mặc dù dẫn đầu GI trong nhiều năm liên tiếp nhưng lại xếp hạng cuối trong GI 2025 (hạng 136) đối với chỉ số Dòng đầu tư FDI/GDP, xếp hạng 77 đối với chỉ số nhập khẩu công nghệ cao, xếp hạng 75 đối với chỉ số tốc độ tăng năng suất lao động...

Tương tự như vậy, trong PII 2025, một số địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng đạt kết quả cao ở một số chỉ số thành phần nhất định. Ví dụ các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao có *tốc độ giảm nghèo* tốt hơn so với các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, hay *chi cho NC&PT/GRDP* của các địa phương có thu nhập bình quân đầu

người thấp chiếm tỉ trọng cao trong GRDP (do GRDP của địa phương đó thấp). Ngược lại, một số địa phương thu nhập bình quân đầu người cao nhưng đạt kết quả thấp ở một số chỉ số thành phần nhất định. Ví dụ, ở các địa phương có kinh tế phát triển, quy mô thị trường lớn, đa dạng, số lượng doanh nghiệp nhiều thì nhu cầu, đòi hỏi của doanh nghiệp đối với các dịch vụ công, sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước thường cao hơn. Điều này dẫn đến mức độ hài lòng, đánh giá của doanh nghiệp đối với chính quyền địa phương có thể kém hơn so với các địa phương mới phát triển gần đây. Chẳng hạn, tại trụ cột *Thể chế*, về môi trường kinh doanh, nhiều địa phương phát triển như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, chưa có kết quả tốt được như một số địa phương như Tây Ninh, Lạng Sơn, Đồng Tháp hay Điện Biên.

4. Việc triển khai chỉ số PII năm 2025 đã nhận được sự quan tâm của nhiều lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố, lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan của 63 địa phương trước thời điểm sắp xếp, cấu trúc lại và nay là 34 địa phương. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *“bố trí nguồn lực, tích cực, chủ động phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan để thu thập, cung cấp các dữ liệu tại địa phương và đặt mục tiêu cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương hằng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*. Thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ giao, năm 2024, nhiều địa phương ban hành kế hoạch cải thiện chỉ số PII với nhiều hoạt động, giải pháp cụ thể, trong đó bao gồm các hoạt động thu thập, tổng hợp dữ liệu, tài liệu minh chứng phục vụ đánh giá PII 2025. Điều này giúp tính đầy đủ, cập nhật của dữ liệu phục vụ đánh giá PII 2025 cao hơn đáng kể so với các năm trước đó, qua đó hiện trạng phát triển KT-XH dựa trên KN,CN&ĐMST của các địa phương cũng được phản ánh sát thực hơn.

5. Bên cạnh đó, do một số dữ liệu do địa phương cung cấp hiện chưa được quy định chính thức trong hệ thống thống kê, nên mặc dù Bộ Khoa học và Công nghệ đã cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết và đã tổ chức hội thảo và nhiều hoạt động hướng dẫn nhưng vẫn có trường hợp địa phương chưa đảm bảo được phương pháp thu thập và cung cấp dữ liệu, chưa bảo đảm tính tin cậy của dữ liệu cung cấp. Trong một số trường hợp, dữ liệu chính xác sẵn có của năm gần nhất đã được sử dụng thay vì dữ liệu cập nhật nhưng không bảo đảm yêu cầu.

6. Cũng như chỉ số GII của WIPO có sử dụng nhiều kết quả từ các chỉ số/bộ chỉ số khác, PII sử dụng 11 chỉ số là kết quả của các chỉ số khác tại Việt Nam, như: Hiệu quả quản trị hành chính công cấp địa phương (PAPI), Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Cải cách hành chính (PAR Index), chỉ số Chuyển đổi số (DTI). Do đó, việc biến động giá trị và xếp hạng của các địa phương trong các chỉ số khác này cũng sẽ tác động đến giá trị và xếp hạng của các địa phương trong PII.

7. Kết quả đánh giá, xếp hạng các địa phương cho một chỉ số tổng hợp, bao gồm chỉ số PII, có thể có biến động lớn nhỏ hằng năm. Việc một địa phương có những nỗ lực cải thiện nhưng đồng thời các địa phương khác cũng có các nỗ lực cải thiện thì kết quả của địa phương đó có thể sẽ không bằng các địa phương khác. Đây là điều bình thường đối với một chỉ số tổng hợp, vì có như vậy mới là bộ công cụ tốt, phản ánh sát thực với bối cảnh, các yếu tố thuận lợi và khó khăn, các điểm mạnh và điểm yếu trên thực tế của địa phương, qua đó, cung cấp bằng chứng cho lãnh đạo địa phương có các chỉ đạo phù hợp, kịp thời nhằm phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST. Các chỉ số quốc tế cũng có thông lệ này.

8. Để PII đưa ra được kết quả tin cậy và các kết luận hữu ích, các bước xử lý dữ liệu, phương pháp, kỹ thuật kỹ thuật, mô hình tính toán đã được thực hiện đầy đủ, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế về thống kê và phương pháp luận. Quy trình tính toán có các bước rõ ràng, theo sát quy trình của GII, dựa trên các thông lệ và gói phần mềm chuyên dụng tốt nhất được Ủy ban Châu Âu, Liên Hợp Quốc và một số tổ chức quốc tế khác áp dụng.

Phụ lục 2. Dữ liệu và Phương pháp tính toán

I. Chuẩn bị dữ liệu cho PII 2025

1.1. Dữ liệu thu thập từ các cơ quan, tổ chức ở trung ương

Bộ chỉ số PII 2025 chỉ sử dụng các dữ liệu thứ cấp ở cả cấp trung ương và địa phương. Với cấu trúc 52 chỉ số thành phần như trên, dữ liệu của PII 2025 được thu thập từ 4 nhóm nguồn dữ liệu chính với cơ cấu như sau:

- Dữ liệu từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan trung ương: 20 chỉ số (38.5%)
- Dữ liệu từ các bộ chỉ số khác: 11 chỉ số (21%)
- Dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN: 8 chỉ số (15.5%)
- Dữ liệu do địa phương cung cấp: 13 chỉ số (25%)

Dữ liệu của 39 chỉ số thu thập từ các cơ quan, tổ chức ở trung ương được 02 bộ phận nhập liệu độc lập. Sau đó, bộ phận thẩm định thực hiện kiểm tra chéo dữ liệu của hai bộ phận nhập liệu đồng thời kiểm tra với nguồn dữ liệu gốc (cơ sở dữ liệu có sẵn trên trang thông tin điện tử, trong các báo cáo hoặc cung cấp theo Công văn gửi Bộ KH&CN) để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ. Sau khi kiểm tra và đảm bảo dữ liệu của từng địa phương và từng chỉ số đã chính xác so với nguồn dữ liệu gốc, dữ liệu được tổng hợp vào cơ sở dữ liệu chung của PII 2024 để thực hiện các bước xử lý, tính toán tiếp theo.

Với dữ liệu của 13 chỉ số do địa phương cung cấp, nền tảng trực tuyến Kobotoolbox được sử dụng để thu nhập dữ liệu thông qua đầu mối là các Sở KH&CN của các tỉnh thành. Các cán bộ đầu mối ở Sở KH&CN được tập huấn và cung cấp tài liệu hướng dẫn thu thập dữ liệu cho từng chỉ số cũng như hướng dẫn sử dụng nền tảng Kobotoolbox để cung cấp dữ liệu trực tuyến.

1.2. Dữ liệu thu thập từ các địa phương

a. Các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ địa phương trong quá trình thu thập dữ liệu

- Ngày 10/6/2025, Bộ Khoa học và Công nghệ có Công văn số 2263/BKHCN-ĐMST gửi UBND 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc phối hợp triển khai chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2025. Tài liệu hướng dẫn các địa phương cung cấp dữ liệu và hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2025 được gửi kèm công văn nêu trên. Thời hạn gửi dữ liệu và tài liệu minh chứng của các địa phương là ngày 22/6/2025.

- Ngày 13/6/2025, Cục ĐMST (đơn vị được Bộ KH&CN phân công chủ trì xây dựng chỉ số PII 2025) đã tổ chức Hội thảo hướng dẫn các địa phương cung cấp thông tin, dữ liệu xây dựng Chỉ số PII 2025 (theo Công văn số 736/ĐMST-TTĐM ngày 11/6/2025 của Cục ĐMST gửi Sở KH&CN các tỉnh, thành phố).

- Các hoạt động hướng dẫn địa phương thu thập dữ liệu được thực hiện theo nhiều hình thức bao gồm hội thảo tập huấn trực tiếp tại các địa phương, hướng dẫn trên nhóm trao đổi chung “Nhóm Triển khai chỉ số ĐMST cấp địa phương” trên nền tảng Zalo, hướng dẫn từ xa qua điện thoại và các hình thức khác.

b. Quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu của các địa phương

Bước 1. Tiếp nhận dữ liệu

Dữ liệu gồm 02 nguồn và được tiếp nhận như sau:

- + Dữ liệu cung cấp trên biểu mẫu trực tuyến: trực tiếp tiếp nhận ngay sau gửi nộp.
- + Dữ liệu gửi bằng văn bản (công văn): thông qua hệ thống văn bản điện tử.

Bước 2. Kiểm tra dữ liệu

Việc kiểm tra dữ liệu được thực hiện bởi 02 bộ phận độc lập, các nội dung bao gồm:

- Kiểm tra, đối chiếu của dữ liệu do địa phương cung cấp trong biểu mẫu thông tin gửi trực tuyến và gửi kèm theo Công văn (*kiểm tra tính đầy đủ và thống nhất về thông tin, dữ liệu được gửi theo 02 hình thức trực tuyến và theo Công văn*).
- Kiểm tra, đối chiếu dữ liệu với tài liệu minh chứng (*kiểm tra tính đầy đủ và chính xác dữ liệu và tài liệu minh chứng*).
- Đánh giá sự phù hợp của dữ liệu và tài liệu minh chứng.
- Lập biên bản tổng hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu và các nội dung, vấn đề về dữ liệu và tài liệu minh chứng cần yêu cầu địa phương xác nhận, làm rõ, bổ sung.

Bước 3. Thẩm định dữ liệu

- Tổng hợp, đối chiếu kết quả kiểm tra của 02 bộ phận kiểm tra độc lập.
- Kiểm tra thông tin, dữ liệu trong các biểu mẫu, đối chiếu với tài liệu minh chứng để xác nhận các vấn đề do các cán bộ kiểm tra đã phát hiện (bao gồm tính đầy đủ, thống nhất về thông tin, dữ liệu; tính chính xác và phù hợp của dữ liệu và tài liệu minh chứng).
- Kiểm tra ngẫu nhiên một số thông tin, dữ liệu, tài liệu minh chứng.
- Lập biên bản thẩm định kết quả kiểm tra dữ liệu, hồ sơ minh chứng do địa phương cung cấp.

Bước 4. Gửi công văn xác nhận tiếp nhận dữ liệu, hồ sơ minh chứng và đề nghị địa phương kiểm tra, bổ sung

- Gửi Công văn tới các Sở KH&CN địa phương về kết quả kiểm tra, thẩm định dữ liệu, hồ sơ tài liệu minh chứng.

Bước 5. Địa phương gửi công văn bổ sung, xác nhận dữ liệu, tài liệu minh chứng

- Địa phương rà soát dữ liệu, tài liệu minh chứng để bổ sung, xác nhận/làm rõ (trong trường hợp cần thiết).

Bước 6. Tiếp nhận và thẩm định dữ liệu, tài liệu minh chứng bổ sung

Dữ liệu, tài liệu gửi bằng văn bản (công văn) được tiếp nhận thông qua hệ thống văn thư điện tử. Ngoài ra, tài liệu minh chứng có thể bổ sung trên hệ thống trực tuyến.

Dữ liệu, tài liệu bổ sung được thẩm định tương tự như Bước 3 và Bước 4.

Kết quả thẩm định và đánh giá dữ liệu, tài liệu cuối cùng được ghi nhận trong Biên bản kiểm phiếu cuối cùng.

II. Tính toán

Việc xây dựng bộ chỉ số PII tuân theo tiêu chuẩn 10 bước của Viện Nghiên cứu chung Châu Âu (JRC) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế được đề cập đến trong “*Tài liệu hướng dẫn về xây dựng một bộ chỉ số tổng hợp*” (JRC/OECD, 2008).

Điểm số và kết quả của PII 2025 được tính toán sử dụng phần mềm R-Studio và gói công cụ COINr do Viện Nghiên cứu chung Châu Âu biên soạn (đây cũng là gói công cụ được WIPO áp dụng để tính toán chỉ số GII).

2.1. Kiểm tra mức độ khả dụng dữ liệu (Data availability)

Trước khi kết quả được tính toán đó là kiểm tra mức độ khả dụng về mặt dữ liệu của các tỉnh/ thành phố và đối với từng chỉ số. Để có thể được tính toán, một địa phương cần có dữ liệu ở mức tối thiểu là 75% số lượng các chỉ số thành phần (so với GII là 66%). Theo đó, các địa phương trong PII 2025 có mức độ khả dụng đều trên mức 75% và đáp ứng được yêu cầu dữ liệu.

2.2. Kiểm tra sự phân bố của dữ liệu

Kiểm tra độ lệch (Skewness) và độ nhọn (Kurtosis) của mô hình dữ liệu để xác định các chỉ số có khả năng chứa các ngoại lệ với định mức (threshold) Skewness ≥ 2.25 và Kurtosis ≥ 3.5 .

Kiểm tra mức độ tương quan giữa các chỉ số với các chỉ số còn lại trong nhóm chỉ số, giữa chỉ số với nhóm chỉ số, trụ cột và đầu vào/đầu ra trong bộ chỉ số PII thông qua hệ số Pearson Correlation Coefficient.

2.3. Xử lý dữ liệu bị thiếu (Imputation)

Trong PII 2025, bằng cách sử dụng dữ liệu của năm trước liền kề cho những địa phương bị thiếu dữ liệu ở một số chỉ số, dữ liệu của PII 2025 không xảy ra tình trạng thiếu dữ liệu. Việc sử dụng dữ liệu năm trước liền kề để thay thế cho dữ liệu bị thiếu của địa phương tại năm tham chiếu là một thực hành phổ biến trong xây dựng các chỉ số tổng hợp, bao gồm chỉ số GII và chỉ số PII cũng áp dụng thực hành này cho PII 2025. Cụ thể, 02 địa phương là Tiền Giang và Vĩnh Phúc không có dữ liệu đối với chỉ số 3.1.2. Quản trị điện tử và 3.2.3. Quản trị môi trường (có nguồn dữ liệu từ chỉ số PAPI 2024), do vậy dữ liệu PAPI 2023 của 02 địa phương trên được sử dụng để thay thế dữ liệu bị thiếu của 02 địa phương trong 2 chỉ số này khi tổng hợp, tính toán kết quả của PII 2025.

Đối với các dữ liệu bị thiếu khác (nếu có), để đảm bảo tính minh bạch và khả năng tái lập kết quả của bộ chỉ số, giống như GII, PII cũng sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu bị thiếu được gọi là “*shadow imputation*”. Theo đó, giá trị bị thiếu của một địa phương ở một chỉ số thành phần sẽ được gán bằng giá trị trung bình của các chỉ số thành phần còn lại trong cùng nhóm chỉ số sau khi được chuyển hóa ngược về thang đo gốc. Với phương pháp này, các giá trị bị thiếu sẽ không ảnh hưởng đến điểm số nhóm chỉ số hay trụ cột khi thực hiện bước tổng hợp điểm số.

2.4. Quy chuẩn mẫu số (Denomination)

Bước này thực hiện chia giá trị dữ liệu của các chỉ số thành phần cho các mẫu số tham chiếu nhằm đảm bảo tính so sánh giữa các địa phương có ưu thế với các địa phương kém/không có ưu thế bởi quy mô. Một số mẫu số tham chiếu phổ biến được sử dụng gồm: GRDP, dân số trung bình, tổng số doanh nghiệp, tổng số đơn vị hành chính cấp xã, v.v...

2.5. Xử lý ngoại lệ (Outlier treatment)

Các chỉ số có thể gặp phải vấn đề với các giá trị ngoại lệ khiến cho kết quả tính toán có thể bị phân cực và sai lệch quá mức thứ hạng của các địa phương. Tương tự như GII, PII cũng sử dụng 02 hệ số để xác định các giá trị ngoại lệ trong dữ liệu là Độ nghiêng (Skewness) và Độ nhọn (Kurtosis). Theo khuyến nghị của Trung tâm Năng lực về Chỉ số

Tổng hợp và Bảng điểm – Viện Nghiên cứu chung Châu Âu (JRC-COIN), quá trình xác định một chỉ số có vấn đề về ngoại lệ dữ liệu và xử lý ngoại lệ sẽ dựa trên 02 quy tắc:

- Quy tắc 1: Một chỉ số được xác định là có vấn đề về ngoại lệ dữ liệu nếu giá trị tuyệt đối của hệ số Độ nghiêng lớn hơn 2.25 và hệ số Độ nhọn lớn hơn 3.5. Trong trường hợp này, PII 2025 có 16/52 chỉ số có chứa các giá trị ngoại lệ.

- Quy tắc 2:

- Với các chỉ số có số lượng giá trị ngoại lệ nhỏ hơn hoặc bằng 5, phương pháp Winsorisation sẽ được sử dụng để thay thế giá trị ngoại lệ với giá trị cao nhất ngay gần chúng. Có 16 chỉ số đã được xử lý ngoại lệ trong PII 2025, và số lượng giá trị ngoại lệ cao nhất trên một chỉ số được áp dụng phương pháp winsorisation là 03.
- Với các chỉ số có nhiều hơn 5 giá trị ngoại lệ, phương pháp biến đổi logarit tự nhiên được áp dụng để đưa các giá trị hệ số Độ nghiêng và Độ nhọn về trong khoảng chấp nhận được ở trên.

2.6. Chuẩn hóa thang đo (Normalisation)

Toàn bộ 52 chỉ số thành phần trong PII 2025 được chuẩn hóa về một thang đo chung trong khoảng [0, 100], với ngầm định rằng địa phương có điểm số càng cao thì kết quả của họ càng tốt. Phương pháp được sử dụng để chuẩn hóa là phương pháp min – max, trong đó các “min” và “max” tương ứng với các giá trị nhỏ nhất và lớn nhất đối với các chỉ số thuận và ngược lại với các chỉ số nghịch.

Công thức dưới đây mô tả phương pháp min – max:

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số thuận: Điểm số chuẩn hóa của địa phương } i \\ = \frac{\text{Giá trị dữ liệu của địa phương } i - \text{min}}{\text{max} - \text{min}} * 100 \end{aligned}$$

Chỉ số nghịch đảo (trong PII 2025 có 1 chỉ số nghịch đảo là chỉ số 4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP):

$$\text{Điểm số chuẩn hóa của địa phương } i = 100 - \frac{\text{Giá trị dữ liệu của địa phương } i - \text{min}}{\text{max} - \text{min}} * 100$$

Ví dụ: Giá trị dữ liệu của tỉnh A trong chỉ số x là 35.4. Giá trị nhỏ nhất (min) của chỉ số x là 20.1 và giá trị lớn nhất (max) là 64.2

$$\rightarrow \text{Điểm số chuẩn hóa của tỉnh A theo thang từ [0 – 100]} = \frac{35.4 - 20.1}{64.2 - 20.1} * 100 = 34.69$$

2.7. Trọng số (Weighting)

Để đảm bảo vai trò của các vấn đề được đo lường trong cùng một nhóm chỉ số là có mức độ quan trọng như nhau (cũng như vai trò của các nhóm chỉ số trong cùng một trụ cột), tương tự GII, PII cũng sử dụng hệ số tỷ lệ cho trọng số là 0.5 và 1 cho các chỉ số thành phần trong các nhóm chỉ số và các nhóm chỉ số trong các trụ cột. Theo đó, hệ số 0.5 sẽ được áp dụng nếu hai chỉ số trong cùng một nhóm chỉ số hoặc hai nhóm chỉ số trong một trụ cột có giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan lớn hơn 0.96 (với GII giá trị này là 0.95). Trong trường hợp này cả hai chỉ số/ nhóm chỉ số đó sẽ chỉ nhận được 50% trọng số gốc ban đầu. Điều này là để tránh việc các chỉ số có hiện tượng đo trùng lặp (multicollinearity) trở nên lẫn lộn và chi phối kết quả cuối cùng của nhóm chỉ số, trụ cột hoặc chỉ số phụ của chúng khi tiến hành tổng hợp. Trong PII 2025, không có chỉ số nào có

hệ số tương quan với các chỉ số còn lại trong các nhóm chỉ số lớn hơn 0.9, do đó, trọng số của các chỉ số thành phần trong cùng một nhóm chỉ số là giống nhau và tương tự đối với các nhóm chỉ số trong một trụ cột.

2.8. Tổng hợp (Aggregation)

PII sử dụng phương pháp tổng hợp bình quân gia quyền (Weighted Arithmetic Mean) để tính toán điểm số tổng hợp. Trong PII 2025, trọng số được gán giá trị bằng nhau cho các chỉ số thành phần trong mỗi nhóm chỉ số, giữa các nhóm chỉ số trong mỗi trụ cột, giữa các trụ cột trong mỗi chỉ số phụ. Do đó, điểm số tổng hợp bình quân gia quyền của các nhóm chỉ số, trụ cột, chỉ số phụ cũng sẽ tương đương với điểm số tổng hợp bình quân đơn giản của các chúng. Bởi vậy, điểm số của một nhóm chỉ số sẽ bằng trung bình cộng điểm số của các chỉ số thành phần trong nó; điểm số của một trụ cột sẽ bằng trung bình cộng điểm số của các nhóm chỉ số thuộc trụ cột đó và tương tự đối với điểm số của các chỉ số phụ và PII.

2.9. Kiểm tra và đối chiếu kết quả tính toán với khung chỉ số:

Kiểm tra lại mức độ tương quan thông qua hệ số Pearson's Correlation coefficient): giữa các chỉ số:

- Trong cùng một nhóm chỉ số.
- Với các chỉ số thành phần khác trong các nhóm chỉ số.
- Với Nhóm chỉ số của chúng và các nhóm chỉ số ở trụ cột khác.
- Với trụ cột Trụ cột của chúng và các trụ cột ở chỉ số phụ khác.
- Với các chỉ số phụ đầu vào và đầu ra ĐMST.

Kiểm tra mức độ nhất quán nội tại thông qua các phép phân tích đa biến: hệ số Cronbach's Alpha và phân tích thành phần chính - PCA của các chỉ số thành phần trong một nhóm chỉ số, một trụ cột, đầu vào/đầu ra của PII.

2.10. Kiểm tra độ nhạy (sensitivity), độ vững (robustness) và tính không chắc chắn (uncertainty)

Một bước quan trọng sau khi có kết quả tổng hợp, đó là phải kiểm tra lại độ nhạy (sensitivity), độ vững (robustness) của bộ chỉ số và tính không chắc chắn của kết quả (uncertainty).

Các giả định được đặt ra để kiểm tra các tham số này gồm:

- Sự thay đổi của phương pháp gán dữ liệu bị thiếu từ phương pháp “shadow imputation” sang phương pháp “mean imputation”.
- Sự thay giá trị lớn nhất của số lượng các điểm ngoại lệ trong mỗi chỉ số được áp dụng phương pháp Winsorisation từ 05 sang khoảng giao động ngẫu nhiên từ 1 → 3.
- Sự thay đổi của phương pháp chuẩn hóa thang đo từ phương pháp min – max với thang đo từ [0 – 100] sang phương pháp Z-score với thang đo từ [0 – 1].
- Sự thay đổi của giá trị trọng số ban đầu với một biến nhiễu được thêm vào, giao động trong khoảng [+/- 0.25].

Các thay đổi này được lựa chọn ngẫu nhiên trong 04 giả định đã nêu và kết quả được tính toán lại thông qua quá trình chạy giả lập quy trình tính toán 6,000 lần để đánh giá về độ nhạy, độ vững của bộ chỉ số và tính không chắc chắn của kết quả.

2.11. Điểm mạnh và điểm yếu

Điểm mạnh và điểm yếu của các địa phương được xác định dựa trên xếp hạng của các chỉ số của địa phương. Trong PII 2025, 05 chỉ số có thứ hạng cao nhất (so với các chỉ số còn lại của địa phương đó) được coi là điểm mạnh và 05 chỉ số có thứ hạng thấp nhất (so với các chỉ số còn lại của địa phương đó) sẽ được coi là điểm yếu của địa phương. Trong trường hợp một địa phương có nhiều hơn 05 chỉ số có điểm số cao nhất, 05 chỉ số sẽ được chọn ngẫu nhiên trong số các chỉ số này.

Phụ lục 3. Các chỉ số thành phần: định nghĩa và nguồn dữ liệu

Phụ lục này cung cấp tên, mô tả, định nghĩa và nguồn dữ liệu của từng chỉ số trong 52 chỉ số của PII 2025.

Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu cập nhật nhất, trong khoảng từ năm 2018-2025.

Mỗi chỉ số được trình bày với các nội dung gồm: (i) tên, (ii) năm dữ liệu, (iii) định nghĩa, và (iv) nguồn dữ liệu. Năm dữ liệu được nêu ngay cạnh tên chỉ số. Trong trường hợp dữ liệu nhiều hơn một năm được sử dụng thì giai đoạn dữ liệu sử dụng sẽ được nêu ở cuối phần thông tin của chỉ số.

Các chỉ số được tính toán trên cơ sở so sánh với chỉ số khác hoặc thông qua việc chia cho GRDP, dân số, tổng số doanh nghiệp hay tổng số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương, v.v... Trong mọi trường hợp, yếu tố được sử dụng làm mẫu số đều có cùng năm dữ liệu với tử số.

1. Thể chế

1.1. Môi trường chính sách

1. Chỉ số 1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương

Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương | 2024

Các văn bản của địa phương quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy (Thành ủy), Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy (Thành ủy), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của UBND cấp tỉnh và hiện đang có hiệu lực.

Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của được tính điểm cho chỉ số này bao gồm 14 lĩnh vực: (i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch, (xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, (xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan.

Nguồn: Địa phương tổng hợp cung cấp số lượng, danh sách kèm tài liệu minh chứng (Sở KH&CN là đầu mối). Năm dữ liệu: 2024.

2. Chỉ số 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự | 2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 18 chỉ tiêu: (i) Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN; (ii) Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp

đồng; (iii) Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp, (iv) Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm; (v) Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật, (vi) Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng, (vii) Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng, (viii) Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp; (ix) Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (x) Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (xi) Phán quyết của tòa án là công bằng; (xii) Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh; (xiv) Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết; (xv) Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt; (xvi) Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua; (xvii) Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả; (xviii) Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

3. Chỉ số 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gồm 13 chỉ tiêu: (i) Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện; (ii) Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện; (iii) Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện, (iv) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện; (v) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện, (vi) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện, (vii) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện, (viii) Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; (ix) Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả; (x) Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs; (xi) Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi; (xii) Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

1.2. Môi trường kinh doanh

4. Chỉ số 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường gồm 19 chỉ tiêu: (i) Thời gian đăng ký doanh nghiệp; (ii) Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên; (iii) Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, (iv) Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện; (v) Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công

khai, (vi) Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa, (vii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn, (viii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện; (ix) Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (x) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (xi) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện; (xii) Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định; (xiii) Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (xiv) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật; (xv) Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN; (xvi) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN; (xvii) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; (xviii) Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; (xix) Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

5. Chỉ số 1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương

Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu (i) Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực; (ii) Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh”, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”; (v) UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh” (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán”; (ix) Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

6. Chỉ số 1.2.3. Cải cách hành chính

Cải cách hành chính |2024

Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) được Bộ Nội vụ xây dựng và công bố hàng năm.

Năm 2025, Bộ Nội vụ đã công bố báo cáo CCHC năm 2025, trong đó có Chỉ số CCHC cấp tỉnh. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC gồm 8 chỉ số thành phần. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (ii) Cải cách thể chế; (iii) Cải cách thủ tục hành chính; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy; (v) Cải cách chế độ công vụ; (vi) Cải cách

tài chính công; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Nguồn: Bộ Nội vụ, Báo cáo Cải cách hành chính 2024. Năm dữ liệu: 2024.

7. Chỉ số 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng

Cạnh tranh bình đẳng | 2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác"; (ii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước"; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (v) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn; (ix) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (x) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi; (xi) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu

2.1. Giáo dục

8. Chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT

Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT | Năm học 2024-2025

Điểm thi tốt nghiệp THPT năm học 2024-2025 của tất cả các môn thi tốt nghiệp THPT.

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Năm dữ liệu: Năm học 2024-2025 (kỳ thi năm 2025).

9. Chỉ số 2.1.2. Học sinh đạt giải Kỳ thi Học sinh giỏi THPT

Học sinh THPT đạt giải tại Kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia | Năm học 2024-2025

Số học sinh THPT đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích tại Kỳ thi học sinh giỏi THPT quốc gia.

Nguồn: Địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Năm dữ liệu: Năm học 2024-2025 (kỳ thi năm 2025).

10. Chỉ số 2.1.3. Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học

Chi cho GD&ĐT bình quân một người đi học (triệu đồng) | 2024

Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và

chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề) trong năm 2024.

Nguồn: Địa phương và Cục Thống kê (Điều ra mức sống hộ gia đình), Năm dữ liệu: 2024.

2.2. Nghiên cứu và phát triển

11. Chỉ số 2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (toàn thời gian)/10,000 dân

Nhân lực NC&PT toàn thời gian |2023

Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê; Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023.

12. Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP (%)

Tỷ lệ chi NSDP cho KH&CN/GRDP (%) |2021-2023

Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển trung bình ba năm liên tiếp gần nhất.

Nguồn: Bộ Tài chính (Cổng Công khai ngân sách nhà nước) và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2021-2023.

13. Chỉ số 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)

Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP |2023

Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác.

Nguồn: Cục Thông tin, Thống kê và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2023.

14. Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân

Số tổ chức KH&CN/10,000 dân |2024

Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN).

Nguồn: Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2024.

3. Cơ sở hạ tầng

3.1. Hạ tầng ICT

15. Chỉ số 3.1.1. Hạ tầng số

Hạ tầng số |2023

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) do Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ KH&CN) xây dựng và công bố. Bộ chỉ số DTI có cấu trúc theo 3 trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm 09 chỉ số chính, trong đó có Hạ tầng số. Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết

nổi mạng Truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số

Nguồn: DTI, Năm dữ liệu: 2023.

16. Chỉ số 3.1.2. Quản trị điện tử

Quản trị điện tử |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trục, trong đó Trục 8 là Quản trị điện tử. Trục Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) *Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận; (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);* (ii) *Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet; (ii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà);* (iii) *Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử (gồm 5 chỉ tiêu: (iii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện, (iii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin, (iii.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân, (iii.4) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến của địa phương, (iii.5) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương.* Chỉ số này được tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 1-10.

Nguồn: PAPI, Năm dữ liệu: 2024.

3.2. Cơ sở hạ tầng chung

17. Chỉ số 3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản

Cơ sở hạ tầng cơ bản |2024

Chỉ số cơ sở hạ tầng do VCCI xây dựng dựa trên kết hợp nguồn thông tin của cơ quan nhà nước và khảo sát doanh nghiệp. Chỉ số Cơ sở hạ tầng gồm 05 chiều cạnh: (i) Hạ tầng khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng đường bộ; (iii) Hạ tầng điện năng; (iv) Hạ tầng viễn thông; (v) Các loại hạ tầng khác.

Nguồn: VCCI, Năm dữ liệu: 2024.

18. Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp/tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp

Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các KCN (%) |2023

Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.

Nguồn: Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2023.

19. Chỉ số 3.2.3. Quản trị môi trường

Quản trị môi trường |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trục, trong đó Trục 7 là Quản trị môi trường. Trục Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường, (gồm 4 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường, (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá, (i.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương, (i.4) Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo; (ii) chất lượng không khí (gồm 3 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú, (ii.2) Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt, (ii.3) Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước; (iii) chất lượng nước (gồm 3 chỉ tiêu: (iii.1) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống; (iii.2) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ, (iii.3) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội). Chỉ số này được tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 1-10.

Nguồn: PAPI, Năm dữ liệu: 2024.

4. Trình độ phát triển của thị trường

4.1. Tài chính và đầu tư

20. Chỉ số 4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động

Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động có việc làm (tỷ đồng) |2024

Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2024.

21. Chỉ số 4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP

Tài chính vi mô/GRDP (%) |2024

Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.

Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Địa phương cung cấp.

Năm dữ liệu: 2024.

22. Chỉ số 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ đồng)

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ đồng) |2023

Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương. Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Nguồn: Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023.

23. Chỉ số 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ đồng)

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động (tỷ đồng) |2023

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Nguồn: Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023.

4.2. Dịch vụ hỗ trợ

24. Chỉ số 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ và chuyên môn, KH&CN/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động

Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động |2023

Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN bao gồm các ngành dịch vụ: vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, KH&CN; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

Nguồn: Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023.

25. Chỉ số 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1,000 dân

Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân |2024

Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1,000 dân của địa phương.

Nguồn: Cục thống kê, Năm dữ liệu: 2024.

26. Chỉ số 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước

Đóng góp trong GDP cả nước (%) |2024

Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước.

Nguồn: Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2024.

5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

5.1. Lao động có tri thức

27. Chỉ số 5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp

Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp (%) |2024

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Dữ liệu của chỉ tiêu Chi phí đào tạo lao động được thu thập từ khảo sát doanh nghiệp, được tính theo tỉ lệ phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động.

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2024. Năm dữ liệu: 2024.

28. Chỉ số 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%) |sb2024

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: sb2024

29. Chỉ số 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%) |2020

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “*Trong năm 2020, Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? Nếu có, hình thức thực hiện là gì: 1. Doanh nghiệp tự thực hiện; 2. Doanh nghiệp thuê ngoài*” (Câu A5.3).

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020.

5.2. Liên kết sáng tạo

30. Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp

Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (%) |2023

Tổng kinh phí từ NSDP đã chi trong năm 2023 của nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp trong tổng chi từ NSDP trong năm 2023 của tất cả các nhiệm vụ KH&CN.

Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023.

31. Chỉ số 5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/1,000 doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động ngành chế biến, chế tạo |2023

Các dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các KCN ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài KCN của địa phương đang hoạt động trong các KCN của địa phương. Các KCN ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: (i) *khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP)*; (ii) *khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP)*; (iii) *khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao)*; (iv) *khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP)*; (v) *vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg)*.

Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023.

32. Chỉ số 5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1,000 doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động ngành chế biến, chế tạo |2023

Các dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp). Các cụm công nghiệp ở địa phương bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.

Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023.

5.3. Hấp thu tri thức

33. Chỉ số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%) |2022-2024

Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trung bình ba năm 2022-2024, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2022-2024.

34. Chỉ số 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (%) |2020

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “*Trong năm 2020, Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây?*” Đổi mới/cải tiến sản phẩm 1. Có, 2. Không; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: 1. Có 2. Không; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh 1. Có 2. Không” (Câu A5.3)

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020.

35. Chỉ số 5.3.3. Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1,000 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp có ISO/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương |2023

Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kỳ chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

Nguồn: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023.

6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

6.1. Sáng tạo tri thức

36. Chỉ số 6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân

Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân |2022-2024

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2022-2024.

37. Chỉ số 6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân

Đơn đăng kí giống cây trồng |2018-2024

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Nguồn: Cục Trồng trọt, Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2018-2024.

6.2. Tài sản vô hình

38. Chỉ số 6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động

Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động |2021-2023

Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2021-2023.

39. Chỉ số 6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân

Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/10,000 dân |2024

Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2024.

40. Chỉ số 6.2.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân

Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân |2022-2024

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2022-2024.

41. Chỉ số 6.2.4. Giấy chứng nhận và đơn đăng ký chỉ dẫn địa lí/tổng số xã

Số lượng chỉ dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ và số đơn đăng ký đã nộp/10,000 dân |2024

Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Chỉ số này bao gồm số giấy chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã cấp và số đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã nộp, hiện đang trong thời gian xem xét. Tổng số xã bao gồm các đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn, phường, xã).

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2024 (lũy kế).

6.3. Lan tỏa tri thức

42. Chỉ số 6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân

Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân |2024

Phản ánh kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và sự quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương và kết quả phát huy tinh thần doanh nhân, nguồn lực của xã hội cho sản xuất kinh doanh.

Nguồn: Cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2024.

43. Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp

Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động |2024

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc. Các doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp trong khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&CN cấp tỉnh trở lên.

Nguồn: Địa phương cung cấp, Bộ KH&CN, Cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2024 (lũy kế).

44. Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương

Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương |2023

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (*Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, ...).

Nguồn: Địa phương cung cấp, Cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023.

7. Tác động

7.1. Tác động đến sản xuất – kinh doanh

45. Chỉ số 7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp |2022 – sb2024

Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Trong PII, chỉ số sản xuất công nghiệp được trung bình 3 năm liên tiếp gần nhất.

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022 - sb2024.

46. Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã

Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã |2024

Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022). Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên. Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao trở lên được tính trên tổng số xã là các đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm thị trấn, phường, xã.

Nguồn: Địa phương cung cấp, Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2024 (lũy kế).

47. Chỉ số 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP

Giá trị xuất khẩu/GRDP (%) |2024

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Nguồn: Cục Hải quan, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2024.

48. Chỉ số 7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động

Tốc độ tăng năng suất lao động |2022-2023

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2022-2023.

7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội

49. Chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo

Tốc độ giảm nghèo |2023-2024

Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ). Năm dữ liệu: 2023-2024.

50. Chỉ số 7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số (%)

Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số (%) |sb2024

Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm..

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: sb2024.

51. Chỉ số 7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng) |2024

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm.

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2024.

52. Chỉ số 7.2.4. Chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người | 2023

Chỉ số phát triển con người (HDI) là chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.

Nguồn: Cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023.